



DSPACE

<https://dspace.org/>

**Nâng cao kỹ năng nói cho sinh viên học Chính quy theo dạng
thực bài thi VSTEP - Lý thuyết và thực hành: Chuyên dùng
cho ào to trình kỹ thuật CSND, học Chính quy - Luận hành nghiệp**

Trần Lê Việt Chung

2025

Trường kỹ thuật CSND

<https://library.dhcsnd.edu.vn/handle/123456789/75>

**BỘ CÔNG AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN**



CHUYÊN ĐỀ

**NÂNG CAO KỸ NĂNG NÓI CHO SINH VIÊN
HỆ CHÍNH QUY THEO DẠNG THỨC BÀI THI VSTEP
- LÝ THUYẾT VÀ THỰC HÀNH**

*(Dùng cho đào tạo trình độ Đại học CSND,
hệ Chính quy 4 năm theo tín chỉ)*

Lưu hành nội bộ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2025

BAN BIÊN SOẠN

Chủ biên: ThS. Thượng tá Trần Lê Viết Chung

Giảng viên chính, Khoa Ngoại ngữ - Tin học

thuvienso.dhcs.vn

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CẤP TRƯỜNG:

(Được thành lập theo Quyết định số 765/QĐ-T05 ngày 10 tháng 4 năm 2025

của Hiệu trưởng Trường Đại học CSND).

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	ĐƠN VỊ	CƯỜNG VỊ TRONG HỘI ĐỒNG
1.	PGS. TS Nguyễn Thành Phúc	Phó Hiệu trưởng	T05	Chủ tịch
2.	PGS. TS Phan Ngọc Sơn	Trưởng khoa	T05	UV phản biện 1
3.	ThS Tạ Đức	Giám đốc TT	T05	UV phản biện 2
4.	ThS Nguyễn Phan Trung Anh	Cán bộ	T05	Thư ký
5.	PGS. TS Trần Đức Trung	Phó Trưởng phòng	T05	Ủy viên
6.	PGS. TS Lê Hương Hoa	Phó Trưởng khoa	T05	Ủy viên
7.	TS Lê Tiến Hoàng	Phó Trưởng khoa	T05	Ủy viên

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác kiểm tra – đánh giá và nguồn tư liệu tham khảo cho giảng viên, sinh viên các chuyên ngành đào tạo, đồng thời bổ sung cho chuyên đề “*Cải thiện hiệu quả kỹ năng Đọc hiểu cho sinh viên hệ Chính quy theo dạng thức bài thi VSTEP – Lý thuyết và Thực hành*” của nhóm tác giả Trần Lê Viết Chung và Phạm Thị Minh Ngọc đã biên soạn trong năm học 2023-2024, tác giả Trần Lê Viết Chung tiếp tục đăng ký chuyên đề “*Nâng cao kỹ năng Nói cho sinh viên hệ Chính quy theo dạng thức bài thi VSTEP – Lý thuyết và Thực hành*”.

Chuyên đề gồm 03 phần chính: **Phần I - Tổng quan**, **Phần II - Thực hành** và **Phần III – Từ vựng theo chủ đề**.

Phần đầu của chuyên đề trình bày những điểm quan trọng về đánh giá kỹ năng của bài thi Nói theo định dạng VSTEP (Quyết định số 730/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Nội dung Phần II tập trung vào những lỗi phổ biến thí sinh cần lưu ý đối với các loại câu hỏi trong bài thi Nói hiện nay cũng như các chiến lược hiệu quả để trả lời các loại câu hỏi này. Cuối cùng Phần III là tập hợp những từ vựng theo chủ đề cụ thể đã được định hướng trong bài thi Nói theo dạng thức bài thi VSTEP.

Cuối chuyên đề là phần **Đáp án** tập hợp một số bài thi Nói mẫu dạng thức VSTEP phục vụ mục đích thực hành, **Phụ lục** và **Tài liệu tham khảo** giúp người đọc thuận tiện tra cứu trong quá trình sử dụng.

Quá trình biên soạn chuyên đề khó tránh khỏi một số sai sót. Tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của đồng nghiệp để tài liệu được hoàn thiện hơn./.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN

PHẦN I. TỔNG QUAN

1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ ĐỀ THI:

Bài thi Nói tiếng Anh đang được triển khai đối với các hệ đào tạo Chính quy và Liên thông của Trường Đại học CSND gồm có 3 phần: *Phần 1* – Social Interaction, *Phần 2* – Solution Discussion và *Phần 3* – Topic Development.

- ***Phần 1 – Social Interaction:*** Gồm 03 câu hỏi về một chủ đề xác định được lựa chọn từ những lĩnh vực quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Các câu hỏi sử dụng ngôn ngữ giao tiếp thông thường cùng những mẫu câu cơ bản, rõ ràng về nội dung thông tin. Thí sinh được khuyến khích trả lời với đa dạng kiểu câu bao gồm câu đơn, câu phức hoặc câu kép.
- ***Phần 2 – Solution Discussion:*** Cần lưu ý đưa ra lựa chọn rõ ràng ngay từ đầu, theo sau là lý do, luận điểm để giải quyết vấn đề. Với các đáp án còn lại, thí sinh cũng nên giải thích vì sao bản thân lại không chọn chúng.
- ***Phần 3 – Topic Development:*** Thí sinh sẽ được cung cấp một sơ đồ nội dung các ý phát triển xung quanh chủ đề nói. Mục đích chính đó là xác định nội dung và phát triển các ý một cách logic, hợp lý để có thể thuyết phục giám khảo và khiến họ cảm thấy đồng tình với ý kiến của mình.

** Lưu ý: Một bài nói hoàn chỉnh cần phải đầy đủ ba phần gồm cả câu kết bài. Câu kết đóng vai trò tóm gọn nội dung của cả bài nói, đồng thời nêu bật lên được cảm xúc của thí sinh khi lựa chọn đáp án đó. Mở rộng vấn đề là một cách kết bài nên được cân nhắc.*

2. THỜI GIAN CHUẨN BỊ VÀ THỜI GIAN THI:

- Thí sinh sẽ có 05 phút để suy nghĩ trước khi trình bày chủ đề được yêu cầu.
- Thời gian tối đa để hoàn thành cả 3 phần thi Nói là 06 phút.

3. TIÊU CHÍ CHẤM THI NÓI:

3.1. Từ vựng: Phần trình bày từ vựng trong bài thi nói của thí sinh phải phù hợp với chủ đề. Thí sinh sẽ có lợi thế và nhận được đánh giá cao từ giám khảo nếu sử dụng từ vựng phong phú, phù hợp với nội dung và chính xác về mặt ngữ nghĩa. Sự đa dạng trong việc sử dụng từ vựng cho thấy khả năng biểu đạt và phong phú của ngôn ngữ của thí sinh.

3.2. Ngữ pháp: Thí sinh còn cần phải sử dụng đúng cấu trúc ngữ pháp cơ bản trước khi sử dụng các ngữ pháp nâng cao. Thí sinh cần phải biết cách sử dụng chính xác và đa dạng các thì, cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp phù hợp với nội dung để truyền đạt ý nghĩa một cách rõ ràng và chính xác.

Thí sinh có thể đạt điểm cao ở tiêu chí này bằng cách sử dụng nhiều cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh, chẳng hạn như cụm từ ghép, mệnh đề quan hệ, câu đơn và câu phức, v.v.

3.3. Phát âm: Thí sinh cần phải phát âm chính xác các âm cơ bản bao gồm âm đơn, âm lẻ và âm cuối, đặc biệt chú ý trọng âm, ngữ điệu. Càng phát âm đúng nhiều thì điểm càng cao.

Phần trình bày của thí sinh cần được thực hiện trôi chảy, rõ ràng và phát âm đúng, dễ nghe. Điều này giúp cho người nghe có thể hiểu và lấy được ý chính của thí sinh một cách dễ dàng.

3.4. Phát triển chủ đề: Những ý tưởng mà thí sinh trình bày trong phần thi Nói phải liên quan trực tiếp đến chủ đề. Thí sinh sẽ đạt điểm thi cao bằng cách sử dụng các câu nối để kết nối các câu và sử dụng ngữ điệu tự nhiên.

Cần chú ý diễn đạt ý trôi chảy, biết cách phát triển đúng trọng tâm chủ đề, không bị nói quá lan man, hạn chế những trường hợp không biết nói gì, ngập ngừng hay sử dụng nhiều tiếng “âm ừ” khi nói.

4. CẤU TRÚC ĐỀ THI NÓI:

4.1. Cấu trúc câu hỏi của Phần 1:

Sau khoảng 05 phút chuẩn bị từ lúc nhận đề thi, thí sinh sẽ nhận được hiệu lệnh bắt đầu từ giám khảo và sẽ trình bày câu trả lời của mình trong khoảng 1 phút. Có 03 câu hỏi liên quan đến chủ đề và thí sinh nên trả lời ngắn gọn với 1-2 ý triển khai thêm.

Đề mẫu:

PART 1: SOCIAL INTERACTION

Let's talk about the climate in your area.

- What's the weather like in your area at this time of the year?
- Which season do you like best? Why?
- Do you prefer living in a cold region or a hot region? Why?

4.2. Cấu trúc câu hỏi của Phần 2:

Trong phần thi thứ hai, giám khảo sẽ đưa ra một tình huống và ba giải pháp đi kèm, nhiệm vụ của thí sinh là lựa chọn giải pháp tốt nhất và giải thích cho quyết định của mình, đồng thời phân tích nhược điểm của các phương án còn lại. Thí sinh sẽ có 02 phút để trình bày quan điểm.

Đề mẫu:

PART 2: SOLUTION DISCUSSION

Among a **grab service**, **your own motorbike** and **bus**, which means of transport do you prefer to commute to school or work?

4.3. Cấu trúc câu hỏi của Phần 3:

Thí sinh sẽ trình bày câu trả lời của mình cho phần 3 trong 02 phút. Thí sinh đọc nhanh chủ đề cùng với sơ đồ tư duy với 03 gợi ý từ chủ đề để tham khảo. Thí sinh nên trả lời dựa theo gợi ý, sau đó có thể tiếp tục phát triển theo ý kiến cá nhân của mình.

* **Đề mẫu:** *Cheap air travel should be promoted.*



Extra questions:

- Do you think that governments should encourage cheap flights?
- Are there any problems with low-cost air travel?
- Cheap air tickets should be offered on domestic flights or international flights?

PHẦN II. THỰC HÀNH

Để có thể cải thiện điểm số bài thi Nói, sinh viên cần lưu ý thực hành thường xuyên và giải quyết tốt những vấn đề cơ bản sau đây:

- Một số chú ý về phát âm
- Chuẩn bị kỹ từ vựng và ý tưởng theo chủ đề
- Ngữ pháp – kiến thức căn bản về cấu trúc câu
- Những lỗi cơ bản liên quan đến các tiêu chí đánh giá bài thi nói theo chuẩn bài thi VSTEP
- Vận dụng hiệu quả các chiến lược

1. MỘT SỐ CHÚ Ý VỀ PHÁT ÂM

1.1. Phụ âm cuối (*Final consonant sounds*)

Khác với tiếng Việt, rất nhiều từ trong tiếng Anh có phụ âm cuối cần được phát âm chính xác. Do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, một trong những lỗi phát âm thường thấy của sinh viên là phát âm thiếu (hoặc phát âm sai) phụ âm cuối. Điều này có thể gây trở ngại trong giao tiếp do người nghe không hiểu, thậm chí trong một số trường hợp có thể dẫn tới hiểu nhầm ý người nói.

- Ví dụ: - *The path / park is full of birds.*
- *He tried hard to hold his breath / bread.*
- *The meat / mead tastes awful.*

EXERCISE 1: Luyện tập cách phát âm phụ âm cuối của những từ in đậm sau đây.

- I **work** in the foreign trade **department**. I'm in **Sales**.
- I have to **develop** a strategy for bringing **investments** to Bangkok.
- The most interesting **part** of my work **is** meeting people from different **countries**.
- My father has his own **business** and I plan to work for him one day.
- I usually get together with my **classmates** after the lesson.
- It helps **Frank** reduce **stress**.
- Mathematics** was my favourite **subject** in high school.
- Mike** finally **transferred** to a community **college** in New **York** last year.

1.2. Nguyên âm ngắn và nguyên âm dài (*Short and long vowel sounds*)

Liên quan đến phát âm, rất nhiều sinh viên gặp khó khăn trong việc phân biệt các nguyên âm ngắn và dài của tiếng Anh. Hai cặp nguyên âm ngắn/ dài thường

bị phát âm sai là /ɪ/ và /i:/, /ʊ/ và /u:/. Nguyên nhân chính của hiện tượng này là do trong tiếng Việt không có nguyên âm tương tự, hoặc có nhưng do hạn chế của đặc trưng phương ngữ cục bộ của chính người học nên họ không phân biệt và phát âm chính xác những cặp nguyên âm này.

- Ví dụ: - *We'll need a **ship** / **sheep** for this.*
 - *Let's them **live** / **leave** for a while.*
 - *Be careful you don't **slip** / **sleep** on the floor.*
 - *Make sure that the **foot** / **food** is safe.*

Về mặt chữ viết, 05 ký tự A, E, I, O và U có thể được phát âm ngắn hoặc dài và được biểu diễn bằng ký hiệu phiên âm thuộc hệ thống IPA như sau:

NGUYÊN ÂM NGẮN	NGUYÊN ÂM DÀI
A có thể được phát âm ngắn hoặc dài	
/æ/ <u>a</u> pple, p <u>a</u> n, m <u>a</u> t	/eɪ/ l <u>a</u> te, m <u>a</u> te
E có thể được phát âm ngắn hoặc dài	
/ɛ/ <u>e</u> lephant, p <u>e</u> n, or m <u>e</u> t	/i:/ <u>e</u> at, m <u>e</u> at
I có thể được phát âm ngắn hoặc dài	
/ɪ/ <u>i</u> nsect, p <u>i</u> n, m <u>i</u> tt	/aɪ/ m <u>i</u> te, m <u>i</u> ght
O có thể được phát âm ngắn hoặc dài	
/ɒ/ <u>o</u> ctopus, <u>o</u> strich, up <u>o</u> n, m <u>o</u> tto	/oʊ/ <u>o</u> at, m <u>o</u> te, m <u>o</u> at
U có thể được phát âm ngắn hoặc dài	
/ʌ/ <u>u</u> mbrella, p <u>u</u> n, m <u>u</u> tt	/ju:/ m <u>u</u> te hay /u:/ bl <u>u</u> e

EXERCISE 2: Thự c hành cách phát âm nguyên âm ngắn và nguyên âm dài củ a nhữ ng từ sau.

Letter A: back – bake; can – cane; snack – snake; fad – fade; mad - made/maid; plan – plain/plane; rat – rate; Sam – same; tap – tape

Letter E: bed – bead; bet – beat/ beet; Ben – bean; men – mean; met – meat/ meet; pet – Pete; set – seat; ten – teen

Letter I: dim – dime; fin – fine; hid – hide; lick – like; lit – light/ lite; Shin – shine; sit – sight/ site; slid – slide; Tim – time;

Letter O: coat – coat; hop – hope; mop – mope; not – note; rob – robe; rot – rote/wrote

Letter U: cub – cube; cut – cute; tub – tube; flutter – flute; hug – huge; mutter – mute

1.3. Trọng âm của từ (Word stress)

1.3.1. Đối với những cặp **danh từ / động từ** có cách viết giống nhau nhưng cách phát âm và nghĩa khác nhau (*heteronyms*), việc nhấn trọng âm của từ một

cách chính xác sẽ giúp người nghe hiểu đúng ý bạn. Ví dụ như trong câu sau đây, trọng âm của từ **desert** [sa mạc] là âm tiết đầu tiên /'dez.ət/.

- *They got lost in the **desert** after the welcome party.*

Việc nhấn trọng âm sai ở âm tiết thứ hai - /dɪ'zɜ:t/ - sẽ khiến người nghe nhận biết thành từ **dessert** [món tráng miệng]. Tất nhiên ngữ cảnh có thể góp phần hạn chế việc hiểu sai ý, nhưng cần phải nhớ rằng những lỗi phát âm nhỏ hay lớn đều ảnh hưởng đến điểm số bài thi Nói của bạn.

1.3.2. Trong nhiều trường hợp các cặp **danh từ / động từ cùng gốc** có hai âm tiết như *escort, perfume, reject, upset, ...* người học cần nắm vững cách nhấn trọng âm khác nhau - trọng âm của **danh từ** rơi vào âm tiết thứ nhất và trọng âm của **động từ** nằm ở âm tiết thứ hai.

Ví dụ: **rebel** /'reb.əl/ (*danh từ*) kẻ nổi loạn và **rebel** /rɪ'bel/ (*động từ*) nổi loạn

1.3.3. Một trường hợp khác rất phổ biến đó là cặp **từ gốc/ từ phái sinh**. Nhiều sinh viên phát âm từ phái sinh không chính xác do họ vẫn áp dụng cách nhấn trọng âm của từ gốc họ đã quen thuộc.

Ví dụ: **biology – biological** [Người học có xu hướng phát âm sai trọng âm của tính từ **biological** (trọng âm chính nằm ở âm tiết thứ ba /,baɪ.ə'lədʒɪ.kəl/ thay vì thứ hai như trong từ gốc **biology** /baɪ'ɒl.ə.dʒi/)

EXERCISE 3: Hãy xác định trọng âm của những từ in đậm sau đây.

	Noun	Verb
<ul style="list-style-type: none"> • <i>There's been an increase in the number of students.</i> • <i>Numbers are increasing.</i> 	INcrease	inCREASE
<ul style="list-style-type: none"> • <i>We've seen a decrease in the bird population.</i> • <i>Numbers are decreasing every year.</i> 		
<ul style="list-style-type: none"> • <i>They import their oil from the UK.</i> • <i>This is a cheap import.</i> 		
<ul style="list-style-type: none"> • <i>Oil is one of their biggest exports.</i> • <i>We need to export more.</i> 		
<ul style="list-style-type: none"> • <i>They discounted the theories.</i> • <i>Is there a discount on this?</i> 		
<ul style="list-style-type: none"> • <i>I'd like a refund please.</i> • <i>We'll refund you 50%.</i> 		
<ul style="list-style-type: none"> • <i>They won't permit her to leave the country.</i> • <i>Do you need a permit to fish here?</i> 		
<ul style="list-style-type: none"> • <i>They're reporting armed conflict in the area.</i> 		

• His opinion conflicted with hers.		
• They contested the results.		
• She entered a beauty contest .		
• Don't insult me!		
• Your offer is so low it's an insult .		
• The refuse collectors are on strike.		
• He refused permission.		

EXERCISE 4: Thự c hành trọ ng âm củ a nhữ ng từ cùng gố c in đậ m trong các câu sau.

1. a/ There's a student **protest** today.
b/ They're **protesting** against cuts.
2. a/ He was a **rebel** when he was younger.
b/ He **rebelled** against authority.
3. a/ That's a **rewrite** of an old song.
b/ She **rewrote** her story.
4. a/ We've got some updates for you.
b/ We're updating our files.
5. a/ They got an upgrade on the flight.
b/ It's time to upgrade our computer.
6. a/ There's a misprint in the book.
b/ He misprinted the word.
7. a/ Put a couple of **inserts** in this text.
b/ He **inserted** a few words into her paragraph.
8. a/ Let's do a customer **survey** to find out.
b/ They **surveyed** over 1000 people.
9. a/ There's a big **contrast** between you two.
b/ He **contrasted** the two pictures.
10. a/ It's just a minor **detail**.
b/ The story **details** their struggle with poverty.

EXERCISE 5: Thự c hành trọ ng âm củ a nhữ ng từ khác gố c in đậ m trong các câu sau.

1. a/ They lived in a **compound**.
b/ Current policy is just **compounding** problems."
2. a/ Have you signed the **contract**?
b/ The economy is **contracting**.
3. a/ The **conduct** of the student was unacceptable.
b/ They're **conducting** an enquiry.
4. a/ He treats her like an **object**.
b/ She **objected** to the proposals.

5. a/ What **subjects** do you study?
b/ She was **subjected** to harsh criticism.
6. a/ He gave her a **present**.
b/ He's going to **present** his findings.
7. a/ They're working on a **project**.
b/ He **projects** himself well.
8. a/ They went travelling in the Sahara **desert**.
b/ The soldiers **deserted** their post.

1.4. Trọng âm câu (*Sentence stress*)

Ngoài trọng âm từ thì chúng ta còn cần phải chú ý đến **trọng âm câu** bởi không phải tất cả những từ trong câu đều cần nhấn mạnh – chỉ có những từ chính, quan trọng và mang trọng âm mới cần được phát âm rõ ràng và mạnh hơn những từ còn lại. Thông thường những từ được nhấn mạnh trong câu bao gồm:

- Thực từ (*content words*). Ví dụ: danh từ, tính từ, động từ, trạng từ
- Từ nghi vấn (*question words*). Ví dụ: **what, where, when, why, how**
- Từ phủ định (*negatives*). Ví dụ: **no, not, never**
- Đại từ chỉ định (*demonstratives*). Ví dụ: **this, that, these, those**
- Đại từ sở hữu (*possessives*). Ví dụ: **mine, yours, his, hers**

Nhóm **hư từ** thực hiện chức năng ngữ pháp là những từ ít được nhấn mạnh trong câu bao gồm:

- Mạo từ (*articles*). Ví dụ: **a, an, the**
- Giới từ (*prepositions*). Ví dụ: **in, on, at**
- Đại từ nhân xưng (*pronouns*). Ví dụ: **I, you, he**
- Liên từ (*conjunctions*). Ví dụ: **and, or, but, as**
- Trợ động từ (*auxiliaries*). Ví dụ: **do, does, did, are, is, have**
- Động từ tình thái (*Modal verbs*). Ví dụ: **must, can, should**

* **Lưu ý:** Việc nhấn trọng âm đối với từ nào trong câu còn tùy thuộc vào ngữ cảnh cụ thể và ý định của người nói.

Chúng ta hãy xem xét thêm ví dụ cụ thể sau đây: “*Who will come to the party?*” Thông thường, trọng âm chính (*primary stress*) rơi vào động từ **come** và trọng âm phụ (*secondary stress*) rơi vào danh từ **party**. Tuy nhiên, câu hỏi này vẫn có thể có một số cách nhấn trọng âm khác với nét nghĩa khác đôi chút:

- **Who will come to the party?** (Người hỏi muốn biết **khách mời dự tiệc** gồm những ai)
- **Who will come to the party?** (Người hỏi muốn biết ai **chắc chắn sẽ** dự tiệc)

- *Who will come to **the party**?* (Người hỏi muốn **đề cập đến chính bữa tiệc**)
- *Who will come to **the party**?* (Người hỏi muốn **nhấn mạnh bữa tiệc** nhằm phân biệt với một sự kiện khác)

2. CHUẨN BỊ TỪ VỰNG VÀ Ý TƯỞNG THEO CHỦ ĐỀ

2.1. Chuẩn bị từ vựng theo chủ đề

Bước đầu tiên của Phần 1 cũng như hai phần còn lại của bài thi Nói chính là chuẩn bị từ vựng cần thiết để trình bày ý tưởng liên quan đến mỗi chủ đề thường gặp liên quan đến bản thân và nghề nghiệp như sở thích, đam mê, trải nghiệm, mối quan hệ gia đình, xã hội, điều kiện sống, môi trường sống chung quanh, công việc cụ thể và dịch vụ, v.v..

Người học có thể tìm kiếm và trau dồi lượng từ vựng cần thiết (lên đến 2000 từ) cho cấp độ B1 từ các trang web như <https://flyer.vn/2000-tu-vung-tieng-anh-b1> được sắp xếp theo thứ tự ABC như sau (Xem Phần III của tài liệu này):

1. *Clothes and accessories* (Quần áo và phụ kiện)
2. *Colours* (Màu sắc)
3. *Communication and technology* (Liên lạc và công nghệ)
4. *Education* (Giáo dục)
5. *Entertainment and media* (Giải trí và truyền thông)
6. *Environment* (Môi trường)
7. *Food and drink* (Thức ăn và đồ uống)
8. *Health, medicine and exercise* (Sức khỏe, thuốc và tập luyện)
9. *Hobbies and leisure* (Sở thích và thời gian rảnh)
10. *House and home* (Nhà và mái ấm)
11. *Personal feelings, opinions and experiences* (Cảm xúc, quan điểm và trải nghiệm cá nhân)
12. *Sport* (Thể thao)
13. *Shopping* (Mua sắm)
14. *Weather* (Thời tiết)
15. *Work and jobs* (Công việc)

* **Lưu ý:** *Hãy học từ vựng một cách khoa học và có tính ứng dụng trong ngữ cảnh thực tế thay vì chỉ học thuộc lòng từ vựng đơn lẻ.*

2.2. Động não và lập dàn ý theo chủ đề

Tiếp đến, hãy dành thời gian suy nghĩ, liệt kê và tìm ý tưởng thích hợp cho mỗi chủ đề. Người học có thể dựa vào những câu hỏi gợi ý cho 10 chủ đề thông dụng trong Phần 1 sau đây để luyện tập cách trả lời đầy đủ thông tin và đạt hiệu quả.

1. Hobbies and Free Time

- What hobbies do you have?
- How often do you do your hobbies?
- Why do you enjoy your hobby?
- Do you prefer indoor or outdoor activities?
- What hobby would you like to try in the future?
- How do you spend your free time with friends?
- Do you think hobbies are important? Why?
- Have your hobbies changed over time?
- What do you like to do on weekends?
- How much time do you spend on your hobbies each week?

2. Travel and Holidays

- Where did you go on your last holiday?
- What is your favorite place to visit?
- Do you prefer traveling by car, plane, or train?
- Have you ever traveled to another country?
- What activities do you enjoy while on holiday?
- Do you prefer the beach or the mountains? Why?
- What's the most interesting place you've visited?
- How do you prepare for a holiday?
- Where would you like to go for your next holiday?
- Do you enjoy planning trips, or do you prefer to go without a plan?

3. School and Education

- What is your favorite subject at school?
- Do you find school difficult or easy?
- What is the best way to study for an exam?
- Do you think homework is necessary?
- What are the benefits of learning English?
- How do you feel about your teachers?
- What changes would you make to your school?
- Do you enjoy group work or working alone in class?
- What are your future educational plans?
- Do you think school prepares you well for the future?

4. Technology and Gadgets

- What gadgets do you use every day?
- Do you prefer using a smartphone or a computer?
- How has technology changed the way people communicate?
- What are the advantages of using the internet?

- Do you think children spend too much time on gadgets?
- How do you use technology to help with your studies?
- Do you think technology makes life easier or more difficult?
- What new gadgets would you like to own?
- How has social media changed the way people interact?
- Do you think it's possible to live without technology today?

5. *Sports and Exercise*

- Do you play any sports?
- How often do you exercise?
- Do you prefer team sports or individual sports?
- What are the benefits of regular exercise?
- What sport would you like to learn?
- Do you think watching sports is as enjoyable as playing them?
- How important is it to stay fit and healthy?
- What do you think of extreme sports?
- How do you feel when your favorite team wins or loses?
- Do you think schools should focus more on physical education?

6. *Health and Lifestyle*

- How important is a healthy diet?
- Do you think people today are healthier than in the past?
- What do you do to stay healthy?
- How often do you visit the doctor?
- What is more important: physical or mental health?
- Do you think stress is a big problem for young people?
- What unhealthy habits do people have today?
- What advice would you give someone who wants to live a healthy life?
- Do you think it's important to sleep well?
- How can people improve their lifestyle?

7. *Work and Jobs*

- What job would you like to do in the future?
- What do you think makes a job interesting?
- Do you think it's important to enjoy your job?
- Would you like to work in an office or outdoors?
- What is more important: a good salary or job satisfaction?
- Do you think young people should have part-time jobs?
- How can people balance work and personal life?
- What skills are important for your future job?
- Do you think job opportunities are the same for everyone?

- What do you think is the most difficult job?

8. *Environment and Nature*

- How can people help protect the environment?
- What do you think about climate change?
- Do you recycle at home or school?
- What are the effects of pollution?
- Do you prefer living in the city or in the countryside?
- How important is it to protect animals?
- What do you do to save energy at home?
- Do you think we should use more renewable energy sources?
- How can we reduce waste?
- What changes can we make to help the planet?

9. *Shopping*

- Do you prefer shopping in-store or online?
- What do you like to buy when you go shopping?
- How do you decide what to buy?
- What is your favorite shop?
- Do you enjoy shopping with friends or alone?
- How do you feel about spending money on clothes?
- What is the most expensive thing you have bought?
- Do you think shopping is a good way to relax?
- Do you prefer buying things on sale?
- How has online shopping changed the way people buy things?

10. *Media and Entertainment*

- What kind of movies do you like to watch?
- Do you listen to music often?
- What is your favorite TV show?
- How do you feel about reality TV?
- Do you prefer reading books or watching movies?
- What kind of music do you like?
- How often do you go to the cinema?
- What book would you recommend to a friend?
- Do you think music is important in everyday life?
- How do you choose what to watch or listen to?

3. KIẾN THỨC NGỮ PHÁP CĂN BẢN VỀ CẤU TRÚC CÂU

3.1. Câu đơn:

Định nghĩa: Câu đơn là câu chỉ có duy nhất một mệnh đề – hay còn gọi là mệnh đề độc lập (*independent clause*).

Ví dụ: *My brother ate a sandwich.*

Lưu ý: Câu đơn có thể có nhiều hơn một chủ từ hoặc nhiều hơn một động từ, nhưng chỉ diễn đạt một ý chính duy nhất.

Smith and I ate noodles and drank coffee.

3.2. Câu ghép:

3.2.1. Định nghĩa:

Câu ghép (*Compound sentence*) là câu được cấu tạo bởi **hai hay nhiều mệnh đề độc lập**. Khác với câu phức trong tiếng Anh, tất cả mệnh đề trong câu ghép đều là mệnh đề chính và có thể đứng riêng lẻ. Mỗi mệnh đề mang một thông tin độc lập.

Các mệnh đề này thường được nối với nhau bởi dấu phẩy, chấm phẩy, liên từ (*conjunction*) hoặc trạng từ nối (*conjunctive adverb*).

3.2.2. Cách ghép câu

a. Dùng liên từ

Các mệnh đề trong tiếng Anh có thể được liên kết với nhau tạo thành câu ghép thông qua 7 liên từ (*conjunction*) chính: **for, and, nor, but, or, yet, so**. Cách gọi tắt dễ nhớ 7 liên từ này là FANBOYS.

- **FOR (vì):** Chỉ nguyên nhân
*He drinks much water, **for** he is thirsty.*
- **AND (và):**
*She went to the supermarket **and** she bought some potatoes.*
- **NOR (không ... cũng không):**
*Ann doesn't play football, **nor** does she play basketball.*
- **BUT (nhưng):** Chỉ sự mâu thuẫn
*It is raining **but** they still want to go out.*
- **OR (hoặc):**
*You should study harder, **or** your study result will get worse.*
- **YET (nhưng):**
*The weather was cold and wet, **yet** we enjoyed it very much.*
- **SO (vì vậy):** Chỉ kết quả của hành động trước đó
*He is sick, **so** he doesn't go to school today.*

Lưu ý: Trước liên từ là dấu phẩy (,) hoặc chấm phẩy (;). Khi hai mệnh đề ngắn và đơn giản có thể lược bỏ dấu.

b. Dùng trạng từ nối

Trong tiếng Anh, có rất nhiều các trạng từ nối (*conjunctive adverb*) dùng để liên kết hai mệnh đề độc lập (*independent clause*).

- Các trạng từ nối chỉ nguyên nhân/ kết quả (**Cause/ Effect**): *therefore, hence, accordingly, then, thus, ...*
- Các trạng từ nối chỉ thời gian (**Time**): *before, meanwhile, now, since, lately, ...*
- Các trạng từ nối chỉ thứ tự (**Sequence**): *next, furthermore, in addition, finally, moreover, ...*
- Các trạng từ nối chỉ sự tóm tắt (**Summary**): *finally, in conclusion, in summary, ...*
- Các trạng từ nối chỉ sự minh họa (**Illustration**): *for example, namely, for instance, ...*
- Các trạng từ nối chỉ sự nhấn mạnh (**Emphasis**): *indeed, certainly, of course, ...*
- Các trạng từ nối chỉ sự so sánh (**Comparison**): *also, likewise, similarly, ...*
- Các trạng từ nối chỉ sự tương phản (**Contrast**): *however, instead, rather, in spite of, ...*

Ví dụ:

- *She is beautiful; **however**, she isn't kind.*
- *I went out for a bike ride; **although**, I didn't really enjoy it.*
- *John had prepared carefully for the interview; **consequently**, he got the job.*

Lưu ý: Các trạng từ này đứng sau dấu chấm phẩy và đứng trước dấu phẩy.

c. Dùng dấu chấm phẩy

Khi hai mệnh đề có mối quan hệ gần gũi, các mệnh đề độc lập có thể liên kết với nhau chỉ bằng dấu chấm phẩy (;).

Ví dụ:

- *My mom is cooking; my father is watching TV.*
- *The teacher is explaining exercises; the students are listening.*

Lưu ý: Tuyệt đối không dùng dấu phẩy (,) để nối hai mệnh đề khi không có từ nối.

3.3. Câu phức

3.3.1. Định nghĩa

Câu phức (*Complex sentence*) cũng được tạo từ hai hoặc nhiều mệnh đề nhưng trong câu phức PHẢI CÓ một mệnh đề độc lập (mệnh đề chính) và ít nhất một mệnh đề phụ thuộc.

Mệnh đề phụ thuộc thường đi kèm bởi các **liên từ phụ thuộc** (*because, although, while, ...*) hoặc **đại từ quan hệ** (*which, who, whom, ...*).

Ví dụ:

- *When I arrived, my family was eating dinner.* (mệnh đề phụ thuộc là **'When I arrived'**)
- *We'll go out if the rain stops.* (mệnh đề phụ thuộc là **"if the rain stops"**)
- *Although she asked me to go, I stayed.* (mệnh đề phụ thuộc là **"Although she asked me to go"**)
- *The boy who is standing over there is my cousin.* (mệnh đề phụ thuộc – mệnh đề quan hệ là **"who is standing over there"**)

3.3.2. Một số liên từ phụ thuộc và ví dụ

a. Liên từ phụ thuộc chỉ thời gian (**Time**)

Liên từ phụ thuộc chỉ thời gian được sử dụng để thể hiện mối quan hệ thời gian giữa 2 mệnh đề. Liên từ này giúp cho người đọc hoặc người nghe biết khi, sau khi, trước khi, trong khi và các thông tin thời gian liên quan khác.

Một số liên từ phụ thuộc chỉ thời gian phổ biến đó là *when, while, until, before, after, now that, once, as soon as*.

Ví dụ:

- *I always read a book **when** I'm on the train.*
- *She listened to music **while** she was cooking dinner.*
- *I'll wait here **until** you finish your meeting.*
- *Please check your work **before** you submit it.*
- *We went for a walk in the park **after** the rain stopped.*
- ***Now that** she has a job, she can afford to travel.*
- ***Once** you press the button, the machine will start.*
- *I'll call you **as soon as** I arrive at the airport.*

b. Liên từ phụ thuộc chỉ nơi chốn (**Place**)

Liên từ phụ thuộc chỉ nơi chốn được sử dụng để thể hiện mối quan hệ về nơi chốn giữa chúng. Các liên từ này giúp mô tả vị trí hoặc không gian của sự việc trong câu.

Một số liên từ phụ thuộc chỉ nơi chốn phổ biến đó là *where, wherever*.

Ví dụ:

- *This is the restaurant **where** we had our first date.*
- *You can sit **wherever** you like in the theater.*

c. Liên từ phụ thuộc chỉ mục đích (**Purpose**)

Liên từ phụ thuộc chỉ mục đích được sử dụng để thể hiện mục đích hoặc lý do cho hành động hoặc sự việc. Các liên từ này giúp trả lời câu hỏi "vì sao" hoặc "để làm gì."

Một số liên từ phụ thuộc chỉ mục đích phổ biến đó là *so that, in order that, for the purpose of*.

Ví dụ:

- *I work hard **so that** I can provide for my family.*
- *He saved money **in order that** he could buy a new car.*
- *The meeting was scheduled **for the purpose of** discussing the budget.*

d. Liên từ phụ thuộc chỉ so sánh (**Comparison**)

Liên từ phụ thuộc chỉ so sánh (được sử dụng để kết nối các mệnh đề thể hiện mối quan hệ so sánh giữa hai tùy chọn hoặc điều kiện khác nhau. Liên từ này biểu thị rằng người nói thích, chọn một tùy chọn hơn hoặc bằng tùy chọn khác.

Một số liên từ phụ thuộc chỉ so sánh phổ biến đó là *than, rather than*

Ví dụ:

- *He is taller **than** his sister.*
- *He decided to buy a used car **rather than** a new one to save money.*

e. Liên từ phụ thuộc chỉ điều kiện (**Condition**)

Liên từ phụ thuộc chỉ điều kiện được sử dụng nhằm thể hiện điều kiện hoặc tình huống cần thiết để xảy ra một hành động hoặc sự việc khác.

Một số liên từ phụ thuộc chỉ điều kiện phổ biến đó là *if, only if, even if, unless, provided that, in case, assuming that*

Ví dụ:

- *I will go to the park **if** the weather is nice.*
- *You can enter the contest **only if** you are over 18 years old.*
- *I will help you with your homework **even if** it takes all night.*
- *You won't get a discount **unless** you show your membership card.*
- *You can use my computer **provided that** you don't download any unauthorized software.*
- *I brought an extra umbrella **in case** it rains.*
- *I will attend the meeting **assuming that** it doesn't conflict with my schedule.*

f. Liên từ phụ thuộc chỉ đối lập (**Concession**)

Liên từ phụ thuộc chỉ đối lập được sử dụng để thể hiện sự đối lập, tương phản giữa các ý, thông tin, hoặc sự việc trong câu.

Một số liên từ phụ thuộc chỉ đối lập phổ biến đó là *though, even though, although*.

Ví dụ:

- *He always makes time for his family **though** he's very busy.*
- ***Even though** it was late, Mai Lien continued working on her project.*
- *She went to the party **although** she didn't know many people there.*

g. Liên từ phụ thuộc chỉ lí do (**Reason**)

Liên từ chỉ lí do được sử dụng để giải thích hoặc lý giải một sự kiện, hành động hoặc tình huống trong câu.

Một số liên từ phụ thuộc chỉ lí do phổ biến đó là *because, since, as*.

Ví dụ:

- *Mai Lien stayed home **because** she wasn't feeling well.*
- *I've been studying all day **since** I have an exam tomorrow.*
- *He can't come to the party **as** he has to work late.*

h. Liên từ phụ thuộc chỉ tình trạng (**Manner**)

Liên từ phụ thuộc chỉ tình trạng được sử dụng để diễn tả tình trạng của một sự vật, sự việc trong câu như thế nào.

Một số liên từ phụ thuộc chỉ tình trạng phổ biến đó là *how, as if, as though*.

Ví dụ:

- *She talks to her plants **how** they can understand her.*
- *She looks **as if** she hasn't slept in days.*
- *He acted **as though** he had never met her before.*

Lưu ý: Một câu có thể là hỗn hợp câu phức và câu ghép (*Compound-complex sentences*).

- ***Because** I paid attention, I got a high mark **and** I was so happy.*
- *I want to go home **so that** I can meet my mother, **but** the bus hasn't arrived yet.*

EXERCISE 6: Chọn đáp án đúng trong 4 phương án sau.

1. You should always check your oil, water and tyres _____ taking your car on a long trip.

- A. when B. where C. before D. unless

2. I didn't tell her that he was late _____ I didn't want to cause her any alarm.

- A. until B. after C. before D. because

3. Students are not allowed to handle these chemicals _____ they are under the supervision of a teacher.

- A. unless B. than C. though D. while

4. I am studying hard _____ I can pass the exam.
A. when B. only if C. how D. so that
5. The fast train to London takes less _____ an hour.
A. than B. even though C. unless D. as if
6. We do not know exactly _____ life first began.
A. how B. if C. because D. though
7. He blurted everything out about the baby, _____ we'd agreed to keep it a secret for a while.
A. though B. even if C. as D. since
8. I've been meaning to ask you _____ you get your hair cut.
A. when B. where C. until D. so that
9. You can borrow my car _____ you promise to drive carefully.
A. although B. in order that C. as soon as D. unless
10. He left the party _____ the cake was served.
A. where B. as C. since D. before

EXERCISE 7: Điền n từ vào chỗ trống

1. She lived in Rome for a couple of years, _____ she taught English.
2. You make wine by leaving grape juice to ferment _____ all the sugar has turned to alcohol.
3. It was farther to the shops _____ I expected.
4. I have the greatest respect for his ideas, _____ I don't agree with them.
5. We can't go to Julia's party _____ we're going away that weekend.
6. They arrived early _____ they could secure good seats at the concert.
7. I'll pay you double _____ you get the work finished by Friday.
8. I don't care about fashion, I dress _____ I please.

EXERCISE 8: Kể t hợp p nhữ ng câu sau sử dụ ng liên từ trong ngoặ c.

1. You may have an allergy. Be careful with what you eat and drink. **(so)**
2. Tom has a temperature. Tom has a sore throat. **(and)**
3. I want to buy another car. I have no money. **(but)**
4. It's raining. I will stay at home and sleep. **(so)**
5. I pass the test. My parents took me to the cinema. **(therefore)**
6. I feel sleepy. I must finish the report. **(however)**
7. His shoes are worn. He has no socks. **(for)**
8. I wanted to buy a set of Lego. I started to save my money. **(so)**
9. I enjoy visiting many different countries. I wouldn't want to live overseas. **(yet)**
10. I couldn't go to your party. I was tired. **(for)**

EXERCISE 9: Hoàn tất những câu sau với từ được cho dưới đây.

and but or so for

1. I feel tired, _____ I feel weak.
2. The Japanese eat healthily, _____ they live for a long time.
3. I have flu, _____ I don't feel very tired.
4. You should eat less fast food, _____ you can put on weight.
5. You can go and see the doctor, _____ you can go to bed now and rest.
6. The Japanese eat a lot of rice, _____ they eat lots of fish, too.
7. I want to eat ice-cream, _____ I have a sore throat
8. The Americans often eat fast food, _____ many of them are overweight.

EXERCISE 10: Những câu dưới đây là câu ghép hay câu phức?

1. I can swim but my brother can't do it.
2. Jane brings an umbrella, for it is going to rain.
3. The number of cars which were sold last year was 5,000.
4. When he handed in his exercises, he forgot to give his teacher the last page.
5. We will go to the cinema after we finish our homework.
6. I can walk home or I will take a taxi.
7. If I try to learn English now, I will have better opportunities in the future.
8. She is good at Math; besides, she can speak 5 languages fluently.

4. NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP LIÊN QUAN ĐẾN CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BÀI THI NÓI THEO CHUẨN BÀI THI VSTEP

Trong quá trình thi Phần 2, để đạt điểm cao thí sinh cần tránh những lỗi cơ bản liên quan đến các tiêu chí nói trên, cụ thể:

4.1. Lỗi lặp từ: Một trong những lỗi từ vựng phổ biến nhất là lặp từ quá nhiều lần trong bài nói. Việc lặp đi lặp lại cùng một từ hoặc cụm từ khiến bài nói trở nên đơn điệu và thiếu phong phú. Thí sinh nên cố gắng sử dụng các từ đồng nghĩa và cụm từ thay thế để tạo sự đa dạng và phong phú cho ngôn ngữ của mình.

4.2. Sử dụng câu thiếu đa dạng: Nhiều thí sinh có xu hướng sử dụng các cấu trúc câu đơn giản và thiếu sự biến hóa. Hạn chế này có thể làm giảm điểm của phần thi vì giám khảo đánh giá cao khả năng sử dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp khác nhau. Thí sinh nên luyện tập sử dụng câu phức, câu ghép, và kết hợp các mẫu câu đa dạng để làm cho bài nói của mình hấp dẫn hơn.

4.3. Tốc độ nói quá nhanh hoặc quá chậm: Tốc độ nói không hợp lý cũng là một lỗi thường gặp. Nói quá nhanh có thể khiến người nghe khó hiểu và thí sinh có thể mắc nhiều lỗi phát âm. Ngược lại, nói quá chậm có thể làm mất đi sự tự nhiên và khiến bài nói trở nên nhàm chán. Thí sinh nên luyện tập để duy trì tốc độ nói vừa phải, rõ ràng và mạch lạc.

4.4. Câu trả lời chưa trọng tâm: Một lỗi khác liên quan đến phát triển chủ đề là không trả lời trọng tâm câu hỏi, hoặc trả lời mà không rõ ràng ý tưởng mình lựa chọn. Thí sinh cần phải làm rõ quan điểm của mình ngay từ đầu và phát triển các ý tưởng hỗ trợ thật logic và có trật tự. Tránh việc lan man hoặc đi lạc đề, và luôn đảm bảo rằng mỗi ý đều góp phần làm rõ quan điểm chính của mình.

5. VẬN DỤNG HIỆU QUẢ CÁC CHIẾN LƯỢC CỤ THỂ

5.1. Chiến lược trả lời câu hỏi Phần 1:

5.1.1. Chiến lược 1 – Trả lời chính xác câu hỏi và mở rộng ý liên quan:

Câu hỏi trong Phần 1 chủ yếu là dạng WH-question (*what, who, whom, when, where, how, which, why*). Đôi khi xuất hiện câu hỏi dạng Yes/ No hay câu hỏi lựa chọn OR nhưng theo sau sẽ là dạng câu hỏi WH-question.

Phần trả lời của thí sinh phải có nội dung phù hợp với từ nghi vấn và tránh trả lời lan man, không đi vào trọng tâm hay lạm dụng những cụm từ lấp chỗ trống (*gap-fillers*). Nếu khả năng cho phép, thí sinh cần mở rộng thêm phần trả lời của mình với một vài thông tin liên quan.

Ví dụ 1:

Q: *What do you enjoy doing in your free time?*

A#1: In my free time, I often watch movies, read books and listen to music. I feel very happy doing that.

A#2: Most people like to play games or spend time on social networks. Unlike them, I love reading books in my leisure time. When I read books, my mind can run free on imagination and wander into different universes. I get to

live, breathe, and experience multiple walks of life. Besides traditional paper-back books, I also have a comprehensive collection of e-books.

* **Nhận xét:** Với cùng một câu hỏi về việc làm gì trong thời gian rảnh, thí sinh thứ nhất trả lời khá đơn giản và có tính liệt kê. Trong khi đó thí sinh thứ hai chọn cách trả lời có trọng tâm hơn, triển khai các ý hợp lý để làm rõ chủ đề.

Ví dụ 2:

Q: *Do you think weather can affect people's mood? Why? Why not?*

A: In my opinion, weather might influence people's feelings a lot. Active people would feel kinda boring on a rainy day because they can't go outside and do things. As sunny days are always great to me, I'd prefer to stay at home enjoying hot chocolate from my mom, rather than walking around in wet, cold weather. To some extent, the weather is an important part of nature, as is how everyone likes and dislikes the weather according to their choices and needs.

* **Nhận xét:** Thí sinh ghi điểm cao với khả năng diễn giải những từ khóa trong câu hỏi (thay thế “*affect people's mood*” bằng “*influence people's feelings*” trong câu trả lời); giải thích quan điểm bằng một ví dụ của bản thân và khép lại câu trả lời với một kết luận có tính khái quát.

Ví dụ 3:

Q: *Do you prefer eating at home or at a restaurant?*

A#1: I personally prefer eating at home.

A#2: Some people like to hang out at restaurants where they are served dishes from many cuisines around the world. But for me, I prefer eating at home. It allows me to cook cheap but tasty dishes and eat many foods. Moreover, it's an opportunity for me to spend more time with my family and I do relax after work.

* **Nhận xét:** Tuy câu hỏi lựa chọn “*Bạn thích ăn ở nhà hay ở nhà hàng hơn?*” không kèm theo câu hỏi *Why?* nhưng các thí sinh bắt buộc phải đưa ra lý do giải thích cho lựa chọn của mình nếu muốn đạt điểm cao. Lý do này có thể rất thực tế vật chất (*cook cheap but tasty dishes and eat many foods*) nhưng cũng có thể đến từ yếu tố tinh thần (*makes me relax after work*).

5.1.2. Chiến lược 2 - Nắm vững cách diễn đạt thông dụng trong từng chủ đề

Do văn phong nói và viết khác nhau nên trong phần thi Nói, thí sinh không nên sử dụng ngôn ngữ giống như trong bài thi Viết. Nói như vậy không có nghĩa là thí sinh hoàn toàn sử dụng câu đơn; né tránh việc sử dụng những câu dài, câu phức và câu ghép chứa nhiều mệnh đề để diễn tả ý cần truyền đạt.

Cần diễn đạt ngắn gọn với những cấu trúc không quá phức tạp để người nghe có thể theo dõi và nắm bắt thông tin. Duy trì sự cân bằng các kiểu câu trong bài thi Nói thể hiện khả năng sử dụng và kiểm soát ngôn ngữ ở trình độ cao.

Ví dụ 3:

Q: *Do you prefer eating at home or at a restaurant?*

A#1: I personally prefer eating at home.

A#2: Some people like to hang out at restaurants where they are served dishes from many cuisines around the world. But I personally prefer eating at home. It allows me to cook cheap but tasty dishes and eat many foods. Moreover, it's an opportunity for me to spend more time with my family and I do relax after work.

* **Nhận xét:** Tuy cả hai thí sinh đều đạt được mục đích là diễn tả ý tưởng cần truyền đạt nhưng xét về mặt thông điệp được người nghe tiếp nhận trọn vẹn cũng như khả năng sử dụng ngôn ngữ thì chắc chắn thí sinh thứ hai sẽ được đánh giá cao hơn.

* **Lưu ý:** Trong bài thi Nói, thí sinh cần diễn đạt càng giống với người bản ngữ càng tốt. Cần tạo dựng thói quen quan sát, ghi chép và thực hành sử dụng những cách diễn đạt hữu ích từ những nguồn học liệu như podcast hoặc TV drama. Quan trọng hơn cả là câu trả lời cần phải là sự kết hợp nhuần nhuyễn từ vựng và cấu trúc thay vì chấp nối rời rạc những từ/ cụm từ riêng lẻ.

5.2. Chiến lược trả lời câu hỏi Phần 2:

5.2.1. Chiến lược 1 – Chọn phương án dễ nhất

Thí sinh cần tận dụng thời gian đọc kỹ chủ đề và các gợi ý đi kèm. Tiếp theo, ghi chú nhanh các ý chính và từ vựng liên quan, giúp hình dung rõ ràng về những điểm cần trình bày. Không nhất thiết phải chọn giải pháp mà mình thích nhất, thay vào đó thí sinh nên ưu tiên lựa chọn phương án mà bản thân cảm thấy dễ nói nhất, có nhiều từ vựng và cấu trúc có thể sử dụng nhất. Nên tìm ít nhất hai lý do để giải thích cho quyết định của mình và một số nhược điểm của các phương án còn lại.

Một dàn ý sơ lược cần được lập ra, bao gồm mở bài, thân bài và kết bài. Điều này giúp thí sinh có khung sườn để dựa vào khi nói, tránh tình trạng lúng túng hoặc mất phương hướng trong quá trình trình bày.

5.2.2. Chiến lược 2 – Ưu tiên sử dụng ngôn ngữ so sánh

Trong phần Thảo luận giải pháp, thí sinh cần nêu bật được sự tương đồng và khác biệt giữa các phương án, chính vì thế, việc sử dụng những từ ngữ và cấu trúc so sánh trong phần trình bày sẽ khiến cho giải pháp được lựa chọn trở nên thuyết phục hơn.

Ví dụ:

Question: You are going to invite your friends to your birthday party, but you are wondering where to hold your party: **at your house? At a restaurant? or at a karaoke?**

Sample answer: I am planning to have a birthday party and invite my friends over, but haven't decided on a venue yet. Among the three options: my house, restaurant, and karaoke bar, I think I would rather have a party at home than the other 2 places because of the following reasons. Firstly, I can prepare my own cakes and delicious food for the friends I love. Secondly, having a party at home is more comfortable and less expensive. I think holding a party at a restaurant is also a good idea but it's not as private and cozy as at home. I don't choose a karaoke bar because I am not really into singing.

* **Nhận xét:** Cách áp dụng ngôn ngữ so sánh trong câu trả lời của thí sinh thể hiện qua cấu trúc động từ “*would rather ... than*”, cấu trúc So sánh hơn “*more comfortable and less expensive*” và cấu trúc So sánh bằng “*as private and cozy as*”.

5.2.3. Chiến lược 3 – Phát triển ý tương phản

Sau khi đã quyết định được giải pháp cho tình huống của đề bài, thí sinh có thể phát triển ý tương phản bằng cách trả lời 2 câu hỏi đối lập sau đây:

- *Why?* (Tại sao lại lựa chọn phương án này?)
- *Why not?* (Tại sao không lựa chọn các phương án còn lại?)

Định hình bố cục bài nói trước khi trình bày bằng cách xác định rõ ràng các phần mở bài, thân bài và kết bài. Trong phần thân bài, nên chia thành 2-3 ý chính, mỗi ý được phát triển rõ ràng với các ví dụ cụ thể. Sắp xếp các ý tương phản một cách logic, sử dụng từ nối để tạo sự mạch lạc giúp người nghe dễ dàng theo dõi và hiểu rõ các điểm thí sinh muốn trình bày.

Ví dụ:

Question: You are 18 now and you have the right to decide on what kind of accommodation you want. There are three options for you to choose from: **living with your parents, living with your close friends in a rented house,** and **living in the dormitory.** Which do you think is the best?

* **Nhận xét:** Giả sử thí sinh lựa chọn phương án phù hợp nhất là hình thức sống trong ký túc xá, khi ấy thí sinh có thể phát triển ý tưởng thông qua trả lời hai câu hỏi sau:

- *Why?* (Tại sao lại chọn ở ký túc xá?): Vì ở ký túc xá thuận tiện cho việc học và có thể trải nghiệm nhiều hoạt động tập thể.
- *Why not?* (Tại sao không chọn ở cùng bố mẹ hay ở nhà thuê cùng bạn thân): Vì ở với bố mẹ sẽ không rèn luyện được tính tự lập và thuê nhà ở với bạn sẽ tốn nhiều thời gian di chuyển đến trường.

Sample Answer:

Now, I'm 18 so it's time for me to decide where to stay. Among 3 options: living with my family, living in a rented house with best friends, and living in the dormitory, I think living in the dorm would be the best choice for me because of the following reasons. Firstly, it will be more convenient and effective for my study since I can have easy access to school facilities such as library or laboratory. Secondly, I will have the opportunity to experience many interesting collective activities while living there. I think living in a rented house and living with my family are also good ideas but they will involve commuting to college. Moreover, when I'm with my parents, I won't be able to practice self-reliance.

5.2.4. Chiến lược 4 – Tránh lỗi lặp từ

Để đáp ứng tốt tiêu chí về từ vựng, thí sinh cần thể hiện được vốn từ vựng phong phú của mình, hạn chế lặp lại các từ và cấu trúc đã được nhắc đến trong câu hỏi vì dễ khiến phần trình bày trở nên nhàm chán. **Diễn giải** (*paraphrasing/rephrasing*) chính là kỹ năng quan trọng mỗi thí sinh cần nắm vững.

Ví dụ:

Question: Some foreign friends ask you for advice of the best time to visit Vietnam. Which season do you think is the best time to go Vietnam: **spring**, **autumn** or **summer**?

Sample Answer:

I was asked to give advice to some overseas friends on the best time for them to visit Vietnam. Among the three seasons: Spring, Autumn, and Summer, I think spring is the most suitable time because the weather is warm and there are many interesting activities to prepare for Tet holiday that they can participate in. I think Autumn and Summer are also good ideas but tourists may face many disadvantages in terms of weather if they come to Vietnam in these two seasons.

* **Nhận xét:** Thí sinh đã tránh việc lặp lại các từ khóa (key words) trong đề thi bằng cách diễn giải - sử dụng cấu trúc câu bị động “*I was asked ...*”, từ đồng

nghĩa như “overseas” thay cho “foreign” và “the most suitable time” thay cho “the best time”.

Việc sử dụng từ vựng đa dạng không chỉ làm cho bài nói trở nên sinh động hơn mà còn thể hiện sự thành thạo về ngôn ngữ của thí sinh. Việc chuẩn bị kỹ lưỡng, định hình bố cục rõ ràng, sử dụng ngôn ngữ so sánh và tránh lỗi lặp từ sẽ giúp thí sinh tự tin và đạt điểm cao trong bài thi.

EXERCISE 11: Chọn một từ phụ trợ ngữ án và lên dàn ý trong 1 phút chuẩn bị .

- *Question 1:* You and your friends are going to go out tonight. Which places would you like to go to: **the cinema, shopping center, or recreation center?**
- *Question 2:* It's your birthday next week. A friend wants to buy you a gift. Consider the following options: **a camera, a bag and a notebook.** Which is the best gift for you?

EXERCISE 12: Thực hành nói những tình huống sau đây.

- **Situation 1:** *Your cousin is the best student of the class this year. His parents are thinking about a present, there are three options: **a laptop, a holiday, or some money.** Which option would you suggest her?*
- **Situation 2:** *You have seen your neighbor's son playing game at the Internet shop many times. What will you do: **inform his parents, talk to him or talk to the shop owner?***
- **Situation 3:** *You have a Sunday evening out with your friends. There are three suggestions: **seeing a movie, going shopping or singing karaoke.** Which one would you choose?*
- **Situation 4:** *You are going to travel to London. There are three suggestions of when to go there: **spring, summer and winter.** Which one would you choose?*
- **Situation 5:** *Your friend who is a teacher complains that many her students do not do homework. She is considering the punishment among three options: **ask the students to rewrite the task 10 times, require them to stand at the classroom corner for one hour, or ask the students give some money.** Which do you think is the best choice?*
- **Situation 6:** *Your friend's class is discussing whether they should take photo to celebrate graduation. They are considering three options: **taking photo with formal clothes, taking photo with informal clothes, or taking no photo at all.** Which do you think is the best choice?*
- **Situation 7:** *You see a boy who is bullied. What will you do: **talk to his teacher, talk to his parents, or talk with his friends?***

- **Situation 8:** *You are considering a birthday present for a friend - a clothing item, a book, or a pair of tickets. Which one do you choose?*
- **Situation 9:** *You choose a gift for a friend who is going to study abroad - a book, a self-designed photo album, or a silk scarf. Which one do you choose?*
- **Situation 10:** *You have to decide among 3 types of jobs: a telephone operator, a hotel receptionist and a tourism agent. Which one do you choose?*

5.3. Chiến lược trả lời câu hỏi Phần 3:

Phần 3 – Topic Development bao gồm hai phần nhỏ và kéo dài trong khoảng 03 phút; đây là phần thi đánh giá kỹ năng xử lý đề bài, lên ý tưởng và phát triển chủ đề của thí sinh. Do vậy, thí sinh cần thể hiện được tất cả những kỹ năng và chiến lược ở hai phần trước, đồng thời cần thực hiện hiệu quả những chiến lược sau đây:

5.3.1. Chiến lược 1 – Triển khai đầy đủ câu trả lời với ba phần

Bài nói của thí sinh nên có bố cục rõ ràng, gồm mở bài, thân bài và kết bài.

- **Mở bài:** Giới thiệu chủ đề bằng cách diễn giải lại đề thi. Có thể sử dụng cấu trúc câu: *I totally agree with the statement that + topic* [Tôi hoàn toàn đồng ý với nhận định trên rằng ...]
- **Thân bài:** Liệt kê 3 luận điểm chính của bài nói. Với mỗi luận điểm, thí sinh hãy tận dụng những lý lẽ đã có ở phần chuẩn bị, đồng thời bổ sung các dẫn chứng liên quan để tăng sức thuyết phục cho bài viết. Lưu ý, khi chuyển giữa các ý chính, thí sinh cần sử dụng các từ nối hoặc các dạng đánh dấu diễn ngôn (*discourse markers*) khác để tăng tính liên kết cho bài nói của mình và giúp người nghe dễ theo dõi hơn.
- **Kết bài:** Tóm tắt lại các ý đã triển khai, tránh những câu hỏi mở hoặc liên kết đến vấn đề không liên quan.

Ví dụ: *“Learning English brings a lot of opportunities and advantages”*

- **Mở bài:** I totally agree that learning English opens up a world of opportunities and advantages. Beyond the obvious practical benefits, such as being able to travel and find a good job with a higher salary, it also enriches your life in many ways.

- **Thân bài:** One significant advantage is the ability to connect with people from diverse backgrounds. By speaking English, we can make friends with individuals from all corners of the globe, fostering cultural understanding and forging international friendships. This not only enhances our social network but also broadens our perspective, exposing us to different traditions, beliefs, and ways of thinking. The other ...

- **Kết bài:** To conclude, English is a tool that enriches our personal and professional life, enabling us to explore the world, build meaningful connections, and pursue diverse opportunities.

5.3.2. Chiến lược 2 – Bảo vệ thành công quan điểm

Giám khảo sẽ hỏi những câu liên quan đến chủ đề đã được đưa ra và thí sinh sẽ trình bày câu trả lời của mình trong khoảng 1 phút. Câu trả lời ở phần này của thí sinh có thể áp dụng tương tự Phần 1, phát triển ý sau đó tóm gọn lại, sử dụng từ nối thích hợp ở giữa các ý. Khi trả lời thêm các câu hỏi phản biện từ giám khảo, thí sinh cần có khả năng lập luận thuyết phục, cung cấp hệ thống luận điểm và luận cứ để bảo vệ và khẳng định quan điểm của mình một cách rõ ràng và logic.

Ví dụ: Với đề bài “*Public transport should be encouraged,*” thí sinh có thể được hỏi thêm một vài câu liên quan đến chủ đề như sau:

- *What environmental benefits are associated with promoting public transport?*
- *What improvements can be made to public transport infrastructure to make it more attractive to the public?*
- *In what situations do private vehicles have advantages over public transport?*

* **Lưu ý:** Để sử dụng các lập luận hợp lý khi phản biện, thí sinh có thể tham khảo giáo trình nổi tiếng *For and Against* của tác giả L.G. Alexander ấn hành lần đầu năm 1968 bởi NXB Longman, hoặc tìm hiểu những tài liệu về tranh biện như bộ sách **Debating Challenge** (2009) của tác giả Neil Porteous.

5.3.3. Chiến lược 3 – Tăng cường sự mạch lạc và kết nối

Ngoài việc chú trọng trau dồi từ vựng hay các cấu trúc ngữ pháp, thí sinh cần chú ý thêm việc sử dụng các **từ nối** (*cohesive devices*) để giúp phần trình bày có tính mạch lạc hơn.

a. Từ nối dùng để bổ sung thông tin

Những từ nối như *and* / *also* / *as well as* / *Furthermore* / *Moreover* / *In addition* / *Along with* / *Together with* / *Alongside* bổ sung thêm thông tin cho quan điểm đã đưa ra hoặc để giới thiệu một quan điểm mới hỗ trợ cho lập luận của bản thân.

- *Fair **and** softly go far in a day.*
- *There is **also** a golf course five miles away.*
- *Business makes a man **as well as** tries him.*
- ***In addition to** the thick fog, there was a heavy swell.*

- *Furthermore*, there was no affidavit explaining their absence.
- Junior nurses usually work **alongside** more senior nurses.

b. Từ nối chỉ thứ tự, trình tự của các ý tưởng

Những từ nối như *Firstly / Secondly / Thirdly / Finally/ Next / Then / After that / Subsequently / Before / After / During / While/ Meanwhile/ Simultaneously* giúp làm cho bài nói của bạn rõ ràng và có tổ chức hơn.

- *Secondly*, we need to add the capital charges.
- *Finally*, I will give my opinion and recommendation.
- *Subsequently*, new guidelines were issued to all employees.
- *After that*, she was watching his every move.
- The tree must be bent **while** it is young.
- Learn to walk **before** you run.
- Mother went shopping; **meanwhile**, I cleaned the house.
- *Simultaneously*, he pursued an interest in archaeology.

c. Từ nối dùng để nhấn mạnh thông tin

Những từ nối như *Above all / Most importantly / Especially / Particularly / Specifically / Indeed / In fact / Actually* nhấn mạnh một điểm bạn đã đưa ra hoặc để thể hiện tầm quan trọng của ý tưởng đó.

- *Above all*, I love Mark Twain.
- *Most importantly*, you must keep a record of everything you do.
- I love Italy, **especially** in summer.
- We are aiming our campaign **specifically** at young people.
- *Indeed*, he is one of the best writers in the world.
- He **actually** likes broccoli.

d. Từ nối dùng để đưa ra ví dụ hoặc bằng chứng

Những từ nối như *such as / like / including / For example / For instance / To illustrate / According to / Based on / In terms of* đưa ra ví dụ hoặc bằng chứng hỗ trợ quan điểm hoặc lập luận của mình. Điều này có thể giúp làm cho bài nói của bạn thuyết phục và đáng tin cậy hơn.

- Avoid unhealthy foods **such as** hamburgers and chips.
- The price is £25.50, **including** postage and packing.
- *For instance*, lasers could cut cloth into small segments.
- *To illustrate*, consider a discount security with 246 days to maturity with a discount rate of 9.43 percent.
- Femininity is still defined **in terms of** beauty.
- Cut the coat **according to** the cloth.

e. Từ nối đưa ra kết quả hoặc hậu quả

Những từ nối như *As a result / Consequently / Therefore / Thus / For this reason / Because of this / That is why / So / Then* giúp thể hiện mối quan hệ nhân quả trong bài nói của bạn.

- ***As a result***, he had to leave.
- I was ill, and ***therefore*** could not come.
- ***That is why*** I came early.
- ***Because of this***, the tobacco industry has been legally obliged for some years now to print health warnings on packets.
- As is the husband, ***so*** is the wife.
- First think, and ***then*** speak.

f. Từ nối dùng để chỉ sự đối lập

Những từ nối như *But / However / Nevertheless / Nonetheless / On the other hand / On the contrary / Conversely / Although / Even though / Though / Despite / In spite of* giúp bài nói của bạn cân bằng và khách quan hơn.

- ***Nevertheless***, we will do everything.
- ***However***, some of them try to make good use of their vacations in gaining their working experiences in summer.
- ***Conversely***, you might say that it is ridiculous.
- ***On the other hand***, many women choose to go out to work.
- ***Even though*** we are apart, you are in my heart this season.
- ***In spite of her fears***, she always worried.

g. Từ nối để đưa ra lời giải thích hoặc lý do

Những từ nối như *Because / Since / As + clause; Owing to / Due to / Because of + Noun Phrase; In order to / So as to + Noun Phrase; So that + clause* giúp thể hiện sự hiểu biết và phân tích của bạn về chủ đề hoặc vấn đề.

- This suitcase won't lock ***because*** it is too full.
- They've been best friends ***since*** they were children.
- I didn't attend the meeting ***owing to*** the headache.
- The company went bankrupt ***because of*** its poor management.
- I meditate ***in order to*** relax.
- They are specially packaged ***so that*** they stack easily.

h. Từ nối nêu lên kết luận hoặc tóm tắt

Những từ nối như *In conclusion / To conclude / To sum up / In short / In brief / In summary / All in all / Overall / On the whole* giúp đúc kết quan điểm của bạn về chủ đề hoặc vấn đề.

- ***In conclusion***, walking is a cheap, safe, enjoyable and readily available form of exercise.
- ***In brief***, I have made up my mind to quit my job.

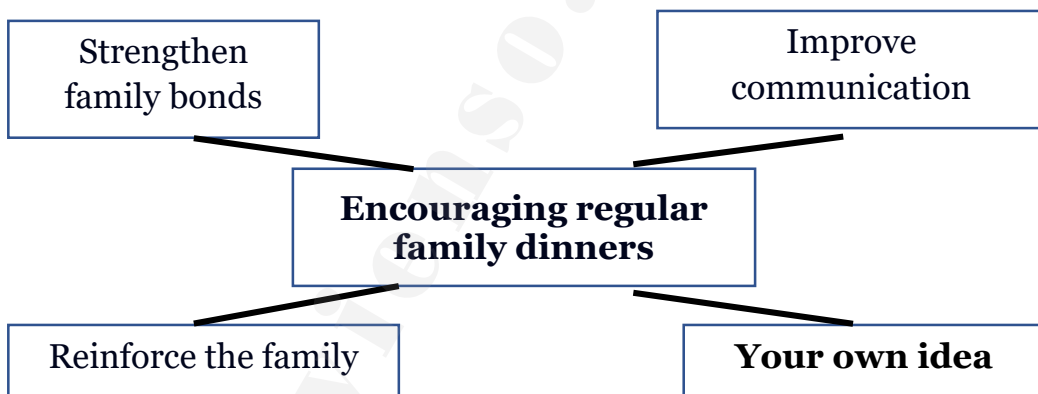
- *In summary, do not sell your shares.*
- *Overall, prices are still rising.*
- *On the whole, I'm in favor of the idea.*

* **Lưu ý:** Khi phân chia thời gian thí sinh nên

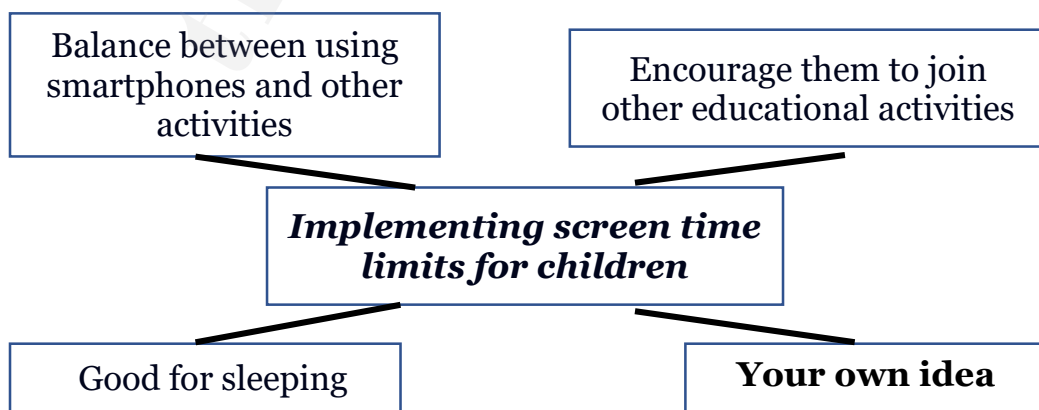
- **Ghi âm và tự đánh giá:** Ghi âm lại các bài nói của mình để tự điều chỉnh nhịp độ và thời gian cho phù hợp. Kiểm tra xem mình có đi quá chi tiết ở một phần nào không hoặc bỏ sót ý tưởng trong quá trình trả lời.
- **Không đi quá chi tiết vào một luận điểm:** Nếu dành quá nhiều thời gian cho một ý, các ý khác có thể sẽ bị lược bỏ hoặc trình bày sơ sài. Vì vậy, hãy đảm bảo mỗi luận điểm được trình bày đồng đều.
- **Thực hành với nhiều đề tài khác nhau:** Luyện tập trên nhiều chủ đề giúp thí sinh có khả năng ứng biến nhanh và làm quen với việc phân chia thời gian hiệu quả.

EXERCISE 13: Luyện tập xây dựng ý tư ở ng và thực hành nói các chủ đề sau đây.

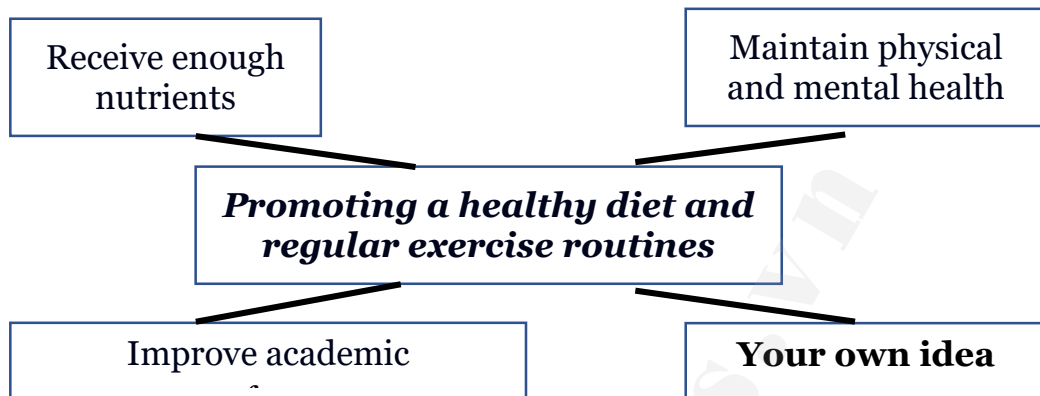
Sample 1: Encouraging regular family dinners fosters strong bonds and communication.



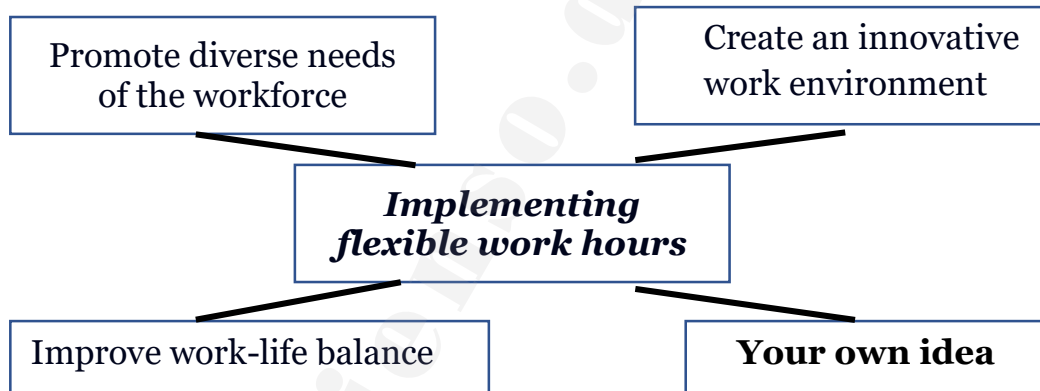
Sample 2: Implementing screen time limits for children positively impacts their cognitive development.



Sample 3: *Promoting a healthy diet and regular exercise routines significantly contributes to children's overall well-being.*



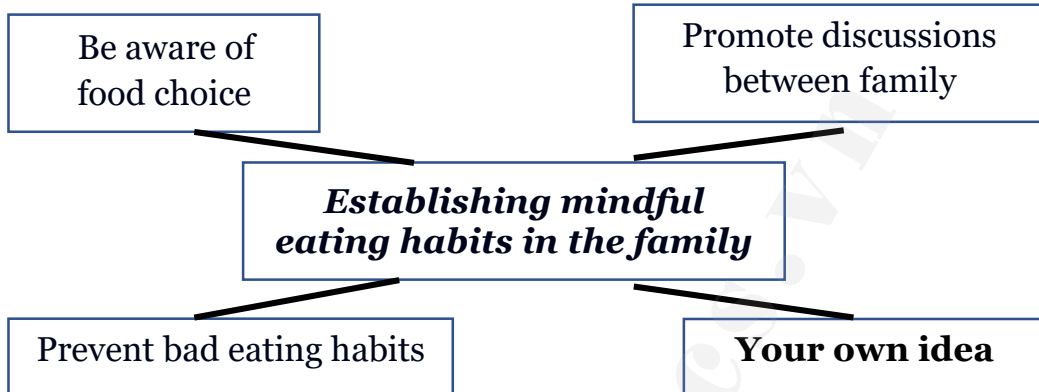
Sample 4: *Implementing flexible work hours enhances employee satisfaction and productivity in the workplace.*



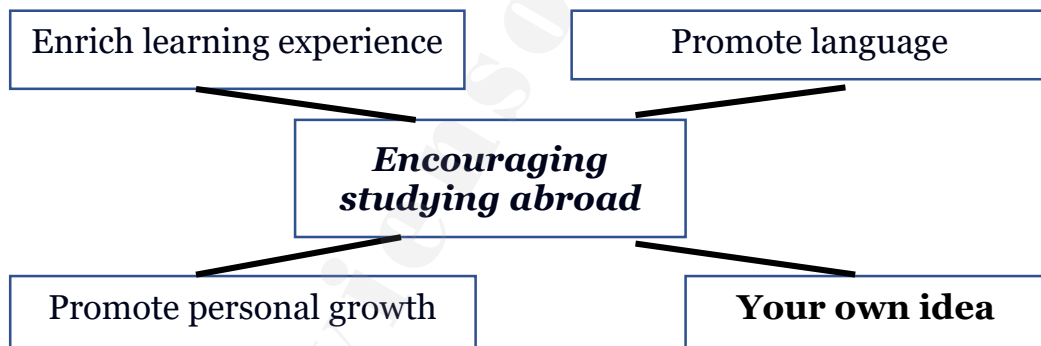
Sample 5: *Adopting eco-friendly practices at home positively impacts the environment and instills a sense of responsibility in children.*



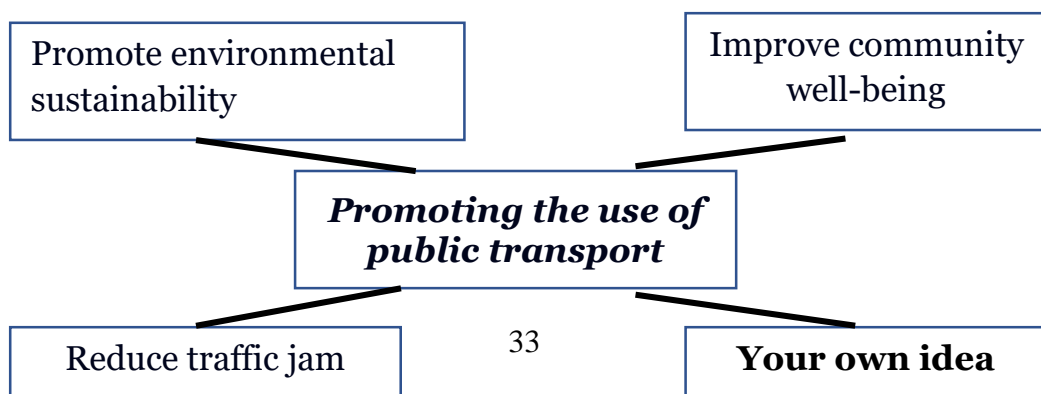
Sample 6: *Establishing mindful eating habits in the family cultivates a positive relationship with food for children.*



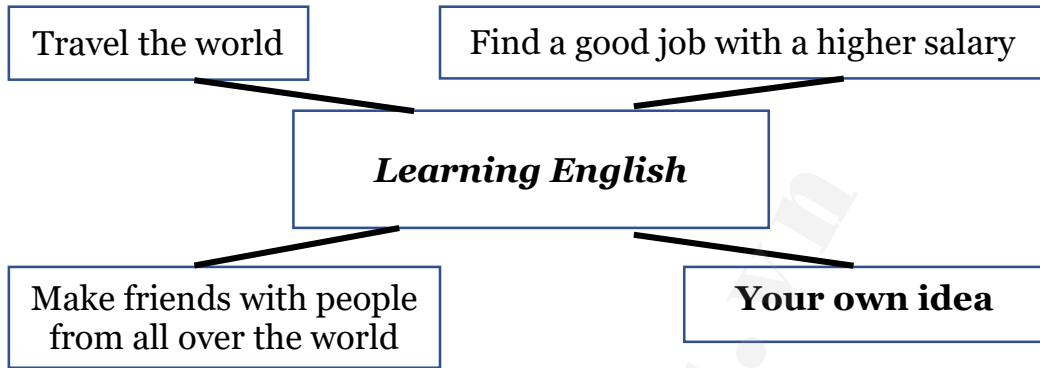
Sample 7: *Encouraging studying abroad opens up diverse educational opportunities and enriches a student's global perspective.*



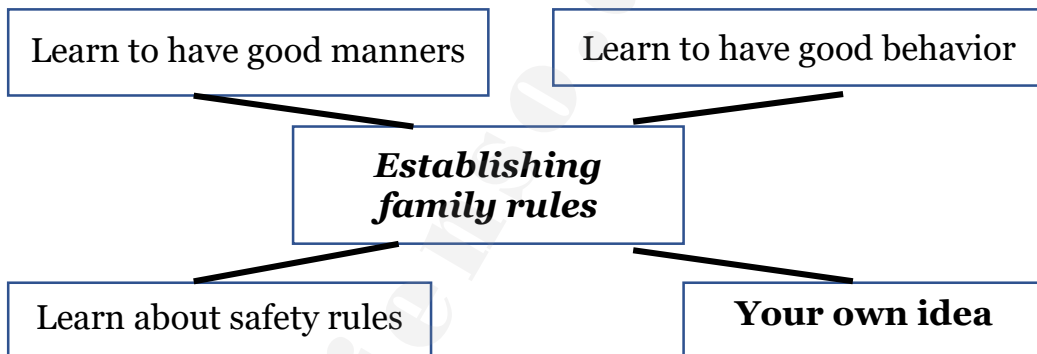
Sample 8: *Promoting the use of public transport reduces traffic congestion and contributes to a cleaner, sustainable urban environment.*



Sample 9: *Learning English has many benefits.*



Sample 10: *Establishing family rules has positive effects on children.*



PHẦN III. TỪ VỰNG THEO CHỦ ĐỀ

Topic 1. CLOTHES AND ACCESSORIES

1. Danh từ chỉ quần áo, phụ kiện

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
belt	/bɛlt/	thắt lưng
blouse	/blaʊs/	áo cánh mỏng
bracelet	/'breɪslət/	vòng tay
button	/'bʌtən/	cúc áo
cap	/kæp/	mũ lưỡi trai
chain	/'tʃeɪn/	dây xích, khóa
coat	/kəʊt/	áo khoác dài
collar	/'kɒlə/	cổ áo
dress	/dres/	đầm
earring	/'ɪrɪŋ/	hoa tai
glasses	/'glæsəz/	mắt kính
glove	/glʌv/	gang tay
handbag	/'hænd, bæɡ/	túi xách tay
handkerchief	/'hæŋkətʃɪf/	khăn tay

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
hat	/hæt/	mũ rộng vành
jacket	/'dʒækət/	áo khoác
jeans	/dʒi:nz/	quần bò
jewelry	/'dʒuəlri/	trang sức
jumper	/'dʒʌmpər/	áo liền quần/ áo mặc ngoài chui đầu
knit	/nɪt/	quần áo đan len
leather	/'leðər/	da (chất liệu)
material	/mə'tɪriəl/	chất liệu
necklace	/'neɪkləs/	vòng cổ
pants	/pænts/	quần dài
perfume	/'pɜːfjʊm/	nước hoa
pocket	/'pɒkət/	túi quần
pullover	/'pʊl,ʊv.ə/	áo len chui đầu (= sweater)
scarf	/skɑːrf/	khăn quàng
shirt	/ʃɜːt/	áo sơ mi
silk	/sɪlk/	lụa (chất liệu)
skirt	/skɜːt/	chân váy ngắn
undress	/ən'dres/	sự mặc ít quần áo hoặc không mặc gì

2. Động từ liên quan đến chủ đề quần áo & phụ kiện

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
fit	/fɪt/	vừa vặn
fold	/foʊld/	gấp lại
put on	/pʊt ɒn/	mặc vào
take off	/teɪk ɔf/	cởi ra
match	/mætʃ/	hợp, tương thích
try on	/traɪ ɒn/	thử
wear (out)	/weɪ (aʊt)/	không vừa
get dressed	/get drest/	chuẩn bị, mặc đồ
go (with/ together)	/gəʊ (wɪθ/ tə'geðər)/	đi với
undress	/ən'dres/	cởi quần áo

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
be on trend	/ɒn trend/	hợp xu hướng, đang có xu hướng

3. Tính từ thuộc chủ đề *Quần áo và Phụ kiện*

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
old-fashioned	/oʊld- 'fæʃənd/	lỗi thời
in fashion	/ɪn 'fæʃən/	mốt mới
classic	/'klæsɪk/	cổ điển
chic	/ʃɪk/	sang trọng

Topic 2. COLOURS

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
dark	/dɑ:rk/	màu tối
light	/laɪt/	màu sáng
pale	/peɪl/	nhợt nhạt, tái
black	/blæk/	đen
blue	/blu: /	xanh dương
brown	/braʊn/	nâu
gold	/gəʊld/	màu vàng (kim)
golden	/'gəʊldən/	bằng vàng
green	/gri:n/	xanh lá cây
grey/ gray	/greɪ/	xám
orange	/'ɔ:rɪndʒ/	cam
pink	/pɪŋk/	hồng
purple	/'pɜ:pəl/	tím
red	/red/	đỏ
silver	/'sɪlvə /	bạc
white	/waɪt/	trắng
yellow	/'jeləʊ/	vàng tươi

Topic 3. COMMUNICATION AND TECHNOLOGY

1. Từ vựng liên quan đến công nghệ

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
address	/'æ,drɛs/	địa chỉ (email, trang web,...)
access	/'æks,ses/	(n) sự kết nối, tiếp cận (v) truy cập
app	/æp/	ứng dụng
at/ @	/æt/ @	biểu tượng “@”
blog	/blɔ:g/	một trang web cung cấp thông tin hoặc là một nhật ký trực tuyến
cellphone	/selfoʊn/	điện thoại di động
computer	/kəm'pjʊ:tər/	máy tính
connect	/kə'nekt/	kết nối
data	/'deɪtə/	dữ liệu
delete	/di'li:t/	xóa
dial up	/'daɪəl ʌp/	kết nối internet thông qua việc sử dụng điện thoại bằng cách quay số
digital	/'dɪdʒətəl/	(thuộc) công nghệ số, số hóa
disc/ disk	/dɪsk/	đĩa (nhạc, phim ảnh,...)
dot	/dɔ:t/	dấu chấm
download	/'daʊn,ləʊd/	tải về, sự tải về
drag	/dræg/	kéo, lê (chuột)
electronic(s)	/ɪ,lek'trɔ:nɪk(s)/	điện tử học
equipment	/ɪ'kwɪpmənt/	thiết bị
file	/faɪl/	tập tin
hardware	/'hɑ:r,dwɛr/	phần cứng
headline	/'he,dlaɪn/	tiêu đề
home page	/'həʊm ,peɪdʒ/	trang chủ
install	/ɪn'st:ɔl/	cài, lắp đặt
invent	/ɪn'vent/	phát minh
invention	/ɪn'venʃən/	sự phát minh/ sự sáng chế
keyboard	/'ki:,bɔ:rd/	bàn phím
machine	/mə'ʃi:n/	máy móc
mobile phone	/'məʊbəl foʊn/	điện thoại di động
mouse	/maʊs/	chuột máy tính

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
parcel	/'pɑ:rsəl/	bưu kiện
password	/'pæ,swɜ:d/	mật khẩu
photography	/fə'tɑ:grəfi/	sự chụp ảnh
podcast	/'pɒd,kæst/	tệp âm thanh
printer	/'prɪntər/	máy in
program	/'prɒʊ,græm/	lập trình
robot	/'rəʊ,bɒt/	người máy
screen	/skri:n/	màn hình
server	/'sɜ:vər/	máy chủ
sign up	/saɪn ʌp/	đăng ký
smartphone	/'smɑ:rt.foʊn/	điện thoại thông minh
social media	/'səʊʃəl 'mi:diə/	mạng xã hội
software	/'sɔ:f,twɛr/	phần mềm
switch off	/swɪtʃ ɔf/	tắt đi
switch on	/swɪtʃ ɔn/	bật lên
upload	(n) /'ʌpləʊd/ (v) /ʌp'ləʊd/	đăng tải, sự đăng tải (dữ liệu,...)
video clip	/'vɪdiəʊ klɪp/	đoạn ghi hình
webcam	/'web.kæm/	máy ghi hình của máy tính hoặc kết nối trực tiếp với máy tính
web page	/web peɪdʒ/	trang web (một phần nhỏ của website), cung cấp một loại nội dung cụ thể
website	/'web ,saɪt/	tập hợp của các web page, cung cấp một lượng thông tin khổng lồ

2. Từ vựng liên quan đến sự liên lạc

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
by post	/baɪ pəʊst/	qua đường bưu điện
fax	/fæks/	điện thư (gửi bản sao trực tiếp qua hệ thống dây điện)
envelope	/'envə,ləʊp/	phong bì
postcard	/'pəʊst,kɑ:rd/	bưu thiếp

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
reply	/rɪ'plaɪ/	hồi đáp, trả lời (tin nhắn, thư từ,...)
call back	/kɔ:l bæk/	gọi lại
hang up	/hæŋ ʌp/	cúp máy
operator	/'ɒpə, reɪtər/	người vận hành tổng đài viên
message	/'mesɪdʒ/	tin nhắn
ring up	/rɪŋ ʌp/	reo lên (chuông)

Topic 4. EDUCATION

1. Từ vựng thuộc chủ đề giáo dục

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
absent	(adj) /'æb.sənt/ (v) /æb'sent/	vắng mặt
advanced	/əd'vænst/	nâng cao, tiến bộ
beginner	/bɪ'gɪnər/	người mới bắt đầu
break up	/breɪk ʌp/	ngưng lại, dừng
certificate	(n) /sə'tɪf.ə.kət/ (v) /sə'tɪf.ɪ.keɪt/	chứng nhận
clever	/'klevər/	thông minh, lanh lợi
coach	/kəʊtʃ/	(n) huấn luyện viên (v) hướng dẫn, rèn luyện
composition	/,kəmpə'zɪʃən/	bài luận
course	/kɔ:rs/	khóa học
curriculum	/kə'ɪrɪkjələm/	chương trình giảng dạy
diploma	/dɪ'plɒmə/	chứng chỉ
essay	/'eɪ,sei/	bài tiểu luận
instructions	/'ɪn'strʌkʃənz/	sự hướng dẫn
laboratory	/'læbrə,tɔ:ri/	phòng thí nghiệm
practice	/'præktɪs/	sự luyện tập
qualification	/,kwɒləfə'keɪʃən/	năng lực, trình độ chuyên môn
term	/'tɜ:m/	kỳ hạn, thuật ngữ

2. Tên một số môn học trong tiếng Anh

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
art	/ɑ:rt/	nghệ thuật
biology	/baɪ'ɑ:lədʒi/	sinh học
chemistry	/'kɛməstri/	hóa học
economics	/,ɛkə'nɒmɪks/	kinh tế học
geography	/dʒi'ɑgrəfi/	địa lý
history	/'hɪstəri/	lịch sử
IT (Information Technology)	/,ɪnfər'meɪʃən tek'nɒlədʒi/	công nghệ thông tin
mathematics	/,mæθə'mætɪks/	toán học
music	/'mju:zɪk/	âm nhạc
physics	/'fɪzɪks/	vật lý
science	/'saɪəns/	khoa học
technology	/tek'nɑ:lədʒi/	công nghệ
arithmetic	/ə'rɪθmə'tɪk/	số học
nature studies	/'neɪtʃər'stʌdiz/	nghiên cứu thiên nhiên

3. Các cấp bậc trường học

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
elementary school	/,ɛlə'mentri sku:l/	trường tiểu học
intermediate school	/,ɪntər'miðiət sku:l/	trường trung cấp
primary school	/'praɪ'meri sku:l/	trường tiểu học
secondary school	/'sekən'dəri sku:l/	trường trung học cơ sở
high school	/haɪ sku:l/	trường trung học phổ thông
university	/,ju:nə'vɜ:səti/	trường đại học
college	/'kɑ:lɪdʒ/	trường đại học

4. Tên một số đồ dùng/ công cụ học tập

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
bell	/bɛl/	chuông
blackboard	/'blæk,bɔ:rd/	bảng đen
bookshelf	/'bʊkʃelf/	kệ sách

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
degree desk	/di'gri: de:sk/	bàn học
note	/nəʊt/	tờ ghi chú, sổ ghi chú
notice board	/'nəʊ.tɪs bɔ:rd/	bảng ghi chú
pencil case	/'pensəl keɪs/	hộp bút
project	/'prɒdʒekt/	dự án
rubber	/'rʌbər/	cục tẩy
ruler	/'ru:lər/	thước kẻ

Topic 5. ENTERTAINMENT AND MEDIA

1. Từ vựng thuộc chủ đề giải trí

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
act	/ækt/	diễn xuất
actor	/'æktər/	diễn viên (nam)
actress	/'æktɹəs/	diễn viên (nữ)
admission	/æd'mɪʃən/	sự thừa nhận, công nhận
audience	/'ɑ:diəns/	khán giả
bestseller	/'best'selər/	sản phẩm tốt nhất, bán chạy nhất
band	/bænd/	ban nhạc
ballet	/bæ'leɪ/	vở ballet
celebrity	/sə'lebrɪti/	người nổi tiếng
board game	/bɔ:rd geɪm/	trò chơi sử dụng bàn cờ
circus	/'sɜ:kəs/	gánh xiếc
concert	/'kɒnsɜ:t/	hòa nhạc
dancer disc	/'dænsər dɪsk/	vũ công trên đĩa nhạc
DJ (disc jockey)	/di-dʒeɪ (dɪsk 'dʒɑ:ki)/	người chơi nhạc trong bar, club, tiệc,...
entrance	/'entrəns/	lối vào
festival	/'festɪvəl/	lễ hội
exhibition	/'eksə'biʃən/	triển lãm
film star	/film stɑ: /	ngôi sao điện ảnh
folk music	/fəʊk 'mju:zɪk/	dân ca, nhạc dân gian
go out	/gəʊ aʊt/	đi chơi, ra ngoài

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
hit song	hɪt sɔŋ/	ca khúc nổi tiếng
instrument	/ 'ɪnstɾəmənt/	nhạc cụ
museum	/mju: 'zi:əm/	bảo tàng
musician	/mju: 'zɪʃən/	nhạc công
guitarist	/ ,gɪ 'tɑ:rɪst/	nghệ sĩ guitar
orchestra	/ 'ɔ:rkəstrə/	dàn nhạc
performance	/pər 'fɔ:rməns/	buổi biểu diễn
pop music	/pɒp 'mju:zɪk/	nhạc đương đại
scene	/si:n/	cảnh (quay)
soap opera	/səʊp 'ɒprə/	phim truyền hình dài tập
thriller	/ 'θrɪlər/	giật gân
stage	/steɪdʒ/	sân khấu

2. Từ vựng thuộc chủ đề truyền thông

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
ad	/æd/	quảng cáo
advertisement	/ 'ædvər ,taɪzmənt/	quảng cáo
advert	/ 'æd.vɜ:t/	quảng cáo
article	/ 'ɑ:rtɪkəl/	bài báo
camera	/ 'kæm.rə/	máy ảnh
magazine	/ ,mæg.ə 'zi:n/	tạp chí
production	/prə 'dʌkʃən/	sản phẩm
presenter	/ 'prezəntər/	người đại diện, người dẫn chương trình
channel	/ 'ʃænəl/	kênh
headline	/ 'he ,dlaɪn/	tiêu đề
interview	/ 'ɪntər ,vjʊ:/	(n) cuộc phỏng vấn (v) phỏng vấn
programme	/ 'prəʊ ,græm/	chương trình
review	/ ,ri 'vjʊ:/	(n) sự xem xét (v) xem xét, duyệt lại
talk show	/tɔ:k ʃəʊ/	tọa đàm

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
studio	/'stu:di, ʊʊ/	phòng thu

Topic 6. ENVIRONMENT

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
bottle bank	/'batəl bæŋk/	thùng chứa vỏ chai
climate change	/'klaɪmət tʃeɪndʒ/	biến đổi khí hậu
gas	/gæs/	khí gas
litter	/'lɪtər/	(v) xả rác (n) rác
petrol	/'petrəʊl/	xăng dầu
pollution	/pə'lu:ʃən/	sự ô nhiễm
(be) prohibited	/prəʊ'hɪbətəd/	bị cấm
public transport	/'pʌblɪk 'trænspɔ:t/	phương tiện giao thông
recycle	/ri'saɪkəl/	tái chế
recycled	/ri'saɪkəld/	được tái chế
recycling	/ri'saɪkəlɪŋ/	sự tái chế
rubbish bin	/'rʌbɪʃ bɪn/	thùng rác
traffic jam	/'træfɪk dʒæm/	tắc đường
volunteer	/'vɔ:lən'tɪr/	tình nguyện viên

Topic 7. FOOD AND DRINK

1. Từ vựng tiếng Anh liên quan đến thức ăn

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
bake	/beɪk/	nướng
barbecue	/'bɑ:rbɪ,kju:/'	(n) đồ nướng, bếp nướng (v) nướng trên bếp chuyên dụng
biscuit	/'bɪskət/	bánh quy
boil	/bɔɪl/	sôi (nước)
bitter	/'bɪtər/	đắng
broccoli	/'brɑ:kəli/	bông cải
bunch of bananas	/bʌŋtʃ ʌv bə'nænz/	nải chuối

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
cabbage	/'kæbədʒ/	bắp cải
can	/kæn/	lon
cereal	/'sɪriəl/	ngũ cốc
chips	/tʃɪps/	khoai tây chiên
cooker	/'kʊkər/	nồi cơm điện, bếp điện
cucumber	/'kju:kəmbər/	dưa chuột
delicious	/dɪ'liʃəs/	ngon
dish	/dɪʃ/	món ăn
flavor	/'fleɪ.və/	hương vị
flour	/'flaʊə/	bột mì
French fries	/frɛnʃ fraɪz/	khoai tây chiên
frying pan	/'fraɪɪŋ pæn/	chảo rán
fried	/fraɪd/	chiên, rán
garlic	/'gɑ:rlɪk/	tỏi
ingredients	/ɪn'grɪdiənts/	thành phần
main course	/meɪn kɔ:rs/	món chính
melon	/'melən/	dưa gang
lettuce	/'letəs/	rau xà lách
pasta	/'pɑstə/	mỳ ý
roast	/rəʊst/	(v) nướng thịt, quay thịt (adj) đã được nướng qua lò hoặc trên lửa
saucepan	/'sɔ:spæn/	xoong nồi
slice	/slaɪs/	một lát (thịt, khoai tây,...)
tasty	/'teɪsti/	ngon
turkey	/'tɜ:rkɪ/	gà tây
vegetarian	/'vedʒə'terɪən/	(n) người ăn chay
toast	/təʊst/	bánh mì nướng
herbs	/ɜ:rbz/	rau thơm (nói chung), các loại thảo mộc
refreshments	/rə'freʃmənts/	một lượng nhỏ đồ ăn, thức uống nói chung

2. Danh từ tiếng Anh chỉ dụng cụ ăn uống

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
bowl	/boʊl/	bát (miền Nam đọc là chén)
cup	/kʌp/	ly, cốc
dish	/dɪʃ/	cái đĩa (miền Nam đọc là đĩa)
fork	/fɔːrk/	cái dĩa (miền Nam đọc là nĩa)
glass	/glæs/	ly thủy tinh
saucer	/'sɔsər/	đĩa lót ly
spoon	/spuːn/	cái thìa (cái muỗng)
knife	/naɪf/	dao
plate	/pleɪt/	cái đĩa

3. Từ vựng liên quan đến đồ uống

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
café / cafe	/kə'feɪ/	quán ăn nhỏ bình dân
cafeteria	/'kæfə'tɪriə/	nhà hàng/ quán ăn có nhiều món, tự phục vụ
cola	/'kəʊlə/	co-ca-co-la
fruit juice	/frut dʒʊs/	nước ép trái cây
soft drink	/sɔft drɪŋk/	đồ uống có gas
mineral water	/'mɪnərəl 'wɔtər/	nước khoáng
sparkling water	/'spɑːr.klɪŋ 'wɔtər/	nước có ga
/chocolate/	/'tʃɒklət/	nước sô-cô-la đun chảy/ hòa tan
/smoothie/	/'smuː.ði/	sinh tố
/wine/	/waɪn/	rượu vang

Topic 8. HEALTH, MEDICINE AND EXERCISE

1. Từ vựng về bệnh tật/ thuốc

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
accident	/'æksədənt/	tai nạn
ache	/eɪk/	(n) sự đau đớn (v) bị đau

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
ambulance	/'æmbjələns/	xe cứu thương
aspirin	/'æsprɪn/	thuốc giảm đau
bandage	/'bændɪdʒ/	(n) băng gạc (v) băng bó
bleed	/bli:d/	chảy máu
blood	/blʌd/	máu
chemist	/'kɛmɪst/	người bán thuốc, cửa hàng thuốc
dangerous	/'deɪndʒərəs/	nguy hiểm
emergency	/'ɛmɜ:dʒəns/i	nguy kịch, gấp rút
cough	/kɑ:f/	(n) tiếng ho, bệnh ho (v) ho
cut	/kʌt/	cắt
damage	/'dæmɪdʒ/	sự tổn hại, hư hại
earache	/earache/	bệnh đau tai
hurt	/hɜ:t/	đau
headache	/'hɛ,deɪk/	bệnh nhức đầu
lie down	/laɪ daʊn/	nằm xuống
painful	/'peɪnfəl/	đau đớn
patient	/'peɪʃənt/	bệnh nhân
pill	/pɪl/	viên thuốc
pharmacy	/'fɑ:məsi/	hiệu thuốc
prescription	/prə'skrɪpʃən/	đơn thuốc
sore throat	/sɔ:r θrəʊt/	đau họng
stomachache	/stə'mæʃəkeɪ/	đau bụng
toothache	/tu:θəkeɪ/	đau răng
well	/wel/	khỏe, tốt
flu	/flu:/	cảm cúm
feel better/ ill/ sick	/fi:l 'betər/ ɪl/ sɪk/	cảm thấy tốt hơn/ yếu đi
get better/ worse	/get 'betər/ wɜ:s/	khá lên/ tệ đi
operation	/'ɒpə'reɪʃən/	phẫu thuật
recover	/rɪ'kʌvər/	hồi phục

2. Từ vựng về tập luyện sức khỏe

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
breathe	/brið/	thở ra
diet	/'daɪət/	(n) chế độ ăn kiêng (v) ăn kiêng
go jogging	/gou 'dʒɑ:ɟɪŋ/	đi bộ
gymnastics	/dʒɪm 'næstɪks/	thể dục, sự rèn luyện
keep fit	/kɪp fɪt/	giữ dáng
take exercise	/teɪk 'eksəɪsəz/	tập thể dục
warming up	/'wɔ:r.mɪŋ ʌp/	khởi động

Topic 9. HOBBIES AND LEISURE

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
barbecue	/'bɑ:bɪ,kju/	(v) nướng, quay (con gà, con vịt,...) (n) tiệc nướng ngoài trời
camp	/kæmp/	(v) đi cắm trại (n) trại, chỗ cắm trại
camping	/'kæmpɪŋ/	cắm trại
campsite	/'kæmp,sat/	nơi cắm trại
chess	/tʃes/	môn cờ vua
collect	/kə'lekt/	suu tầm
collection	/kə'leɪʃən/	bộ sưu tập
go on a cruise	/gou ən ə kru:z/	lái xe đi dạo
go cruising	/gou 'kru:zɪŋ/	đi chơi biển bằng tàu thủy
dance	/dæns/	nhảy, múa, khiêu vũ
doll	/da:l/	búp bê
draw	/drɔ/	vẽ
facilities	/fə'sɪlətɪz/	cơ sở vật chất
festival	/'festəvəl/	lễ hội
fiction	/'fɪkʃən/	tiểu thuyết hư cấu
gallery	/'gæləri/	phòng trưng bày
go out	/gou aʊt/	ra ngoài, đi chơi

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
go shopping	/gou 'ʃɑ:pɪŋ/	đi mua sắm
hang out	/hæŋ aʊt/	đi chơi
hike	/haɪk/	(v) đi bộ đường dài (n) cuộc đi bộ đường dài
holiday	/'hɒlə, deɪ/	kỳ nghỉ
ice skates	/aɪs skeɪts/	giày trượt băng
go jogging	/gou 'dʒɑ:gɪŋ/	đi bộ
join in	/dʒɔɪn ɪn/	tham gia vào
keen on	/ki:n ɒn/	hứng thú, thích thú (làm gì)
keep fit	/ki:p fɪt/	giữ dáng
magazine	/'mæɡə, zɪn/	tạp chí, báo
membership	/'membər ʃɪp/	hội viên
musician	/mju'zɪʃən/	nhạc sĩ, nhạc công
nightlife	/'naɪt, laɪf/	cuộc sống về đêm
opening hours	/'oʊpənɪŋ 'aʊərz/	giờ mở cửa
paint	/peɪnt/	vẽ
painting	/'peɪntɪŋ/	hội họa (nói chung), bức họa
party	/'pa:rti/	bữa tiệc
sculpture	/'skʌlptʃər/	nghệ thuật điêu khắc, tác phẩm điêu khắc
sightseeing	/'saɪt 'si:ɪŋ/	cuộc tham quan
sunbathe	/'sʌn, beɪð/	tắm nắng
tent	/tent/	lều
torch	/tɔ:rtʃ/	đèn pin, ngọn đuốc

Topic 10. HOUSE AND HOME

1. Từ vựng về không gian trong nhà

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
bathroom	/'bæ, θru:m/	phòng tắm
bedroom	/'be, dru:m/	phòng ngủ
balcony	/'bælkəni/	ban công
dining room	/'daɪnɪŋ ru:m/	phòng ăn

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
downstairs	/'daʊn'sterz/	dưới tầng
upstairs	/əp'sterz/	trên tầng
flat	/flæt/	căn hộ
apartment	/ə'pɑ:tmənt/	căn hộ
gate	/geɪt/	cái cổng
garage	/gə'reɪʒ/	ga-ra để xe
garden	/'gɑ:rdən/	vườn
hall	/hɔ:l/	sảnh, hành lang
kitchen	/'kɪtʃən/	bếp
living room	/'lɪvɪŋ ru:m/	phòng khách
sitting room	/'sɪtɪŋ ru:m/	phòng chờ
accomodation	/ə,kɑ:mə'deɪʃən/	nơi ở
address	/ə'dres/	địa chỉ
entrance	/'entrəns/	lối vào, cửa vào

2. Danh từ về các vật dụng trong nhà

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
air conditioning	/er kən'dɪʃənɪŋ/	điều hòa
alarm	/ə'la:rm/	đồng hồ báo thức, báo động
antique	/æn'tɪk/	đồ cổ
basin	/'beɪsən/	cái chậu, bồn rửa
bathtub	/'bæθtəb/	bồn tắm
bin	/bɪn/	thùng
blanket	/'blæŋkət/	cái chăn
bookcase	/'bʊk,keɪs/	tủ sách
bowl	/boʊl/	bát ăn cơm
brush	/brʌʃ/	bàn chải
bucket	/'bʌkət/	cái xô
bulb	/bʌlb/	bóng đèn
carpet	/'kɑ:rpət/	thảm
ceiling	/'si:lɪŋ/	trần nhà
cellar	/'selər/	hầm

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
central heating	/'sentrəl 'hi:tiŋ/	hệ thống sưởi
chair	/tʃeə/	ghế dựa
chest of drawers	/tʃest Δv drɔ:z/	tủ có ngăn kéo
cooker	/'kʊkə/	nồi cơm, bếp nướng
cupboard	/'kʌbəd/	tủ đựng chén bát
curtain	/'kɜ:tən/	rèm cửa
cushion	/'kʊʃən/	đệm
desk digital	/desk 'di:dʒətəl/	bàn kỹ thuật số/ bàn làm việc
dishwasher	/'di:ʃwɔ:ʃə/	máy rửa bát
dustbin	/'dʌstbɪn/	thùng rác
duvet	/du:'vei/	chăn lông
freezer	/'fri:zə/	tủ đông, tủ lạnh
fridge	/frɪdʒ/	tủ lạnh
furniture	/'fɜ:niʃə/	đồ nội thất
hi-fi (high fidelity)	/'haɪ'faɪ (haɪ fə'deləti)/	thiết bị có âm thanh chân thực
kettle	/'ketəl/	ấm đun nước
ladder	/'lædə/	cái thang
microwave	/'maɪkrə'weɪv/	lò vi sóng
mug	/mʌg/	cốc có quai
property	/'prɒpə:ti/	tài sản
refrigerator	/rə'frɪdʒə'reɪtə/	tủ lạnh
sheet	/ʃi:t/	ga giường
vase	/veɪs/	bình hoa
chandelier	/'ʃændə'li:ə/	đèn chùm
nightstand	/'naɪt.stænd/	tủ đầu giường

Topic 11. PERSONAL FEELINGS, OPINIONS AND EXPERIENCES

1. Tính từ miêu tả cảm xúc

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
afraid (of)	/ə'freɪd (Δv)/	sợ hãi (bởi điều gì); lo lắng
afraid	/ə'freɪd/	lấy làm tiếc

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
amazed	/ə'meɪzd/	kinh ngạc
amusing	/əm'ju:zɪŋ/	vui vẻ, hài hước
angry	/'æŋɡri/	tức giận
anxious	/'æŋkʃəs/	lo lắng
annoyed	/ə'nɔɪd/	khó chịu, tức giận
ashamed	/ə'ʃeɪmd/	xấu hổ
calm	/kɑ:m/	bình tĩnh
confused	/kən'fju:zd/	bối rối, lúng túng
curious	/'kjʊəriəs/	tò mò
careful	/'keɪfəl/	cẩn thận, chu đáo
delighted	/dɪ'laɪtəd/	rất vui mừng, rất hân hạnh
depressed	/dɪ'prest/	chán nản, buồn rầu
disappointed	/,dɪsə'pɔɪntɪd/	thất vọng

2. Tính từ thể hiện ý kiến, quan điểm và trải nghiệm

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
able	/'eɪbəl/	có khả năng
amazing	/ə'meɪzɪŋ/	làm cho kinh ngạc
awesome	/'asəm/	tuyệt vời
awful	/'ɔ:fəl/	tệ, kinh khủng (= severe)
bossy	/'bɔ:si/	hống hách, hách dịch
brave	/breɪv/	dũng cảm
brilliant	/'brɪljənt/	xuất chúng, rất thông minh
cheerful	/'tʃɪrfəl/	hào hứng, vui vẻ
challenging	/'ʃæləndʒɪŋ/	đầy thách thức
charming	/'ʃɑ:rmɪŋ/	quyến rũ
confident	/'kɒnfədənt/	tự tin
cruel	/'kruəl/	độc ác, tàn nhẫn
different	/'dɪfərənt/	khác biệt, khác
difficult	/'dɪfɪkəlt/	khó
disappointing	/,dɪsə'pɔɪntɪŋ/	làm cho thất vọng, đáng thất vọng
embarrassing	/'ɪm'berəsɪŋ/	đáng xấu hổ, làm cho xấu hổ

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
enjoyable	/ɛn'dʒɔɪəbəl/	thú vị
excellent	/'ɛksələnt/	xuất sắc
fantastic	/fæn'tæstɪk/	rất tốt, tuyệt vời (= wonderful)
fond	/fɑ:nd/	yêu mến (= loving)
generous	/'dʒenərəs/	rộng lượng, hào phóng
guilty	/'gɪlti/	có lỗi, đáng trách
impressed	/ɪm'prest/	ấn tượng (cảm giác ngưỡng mộ)
interesting	/'ɪntrəstɪŋ/	thú vị
jealous	/'dʒeləs/	ghen tị
keen	/ki:n/	hăng hái, nhiệt tình
miserable	/'mɪzərəbəl/	bất hạnh, đau khổ (= very unhappy)
modern	/'mɑ:dərn/	hiện đại
negative	/'negətɪv/	tiêu cực
nervous	/'nɜ:rvəs/	lo lắng, sợ hãi
old-fashioned	/əʊld-'fæʃənd/	lỗi mốt
ordinary	/'ɔ:rdə,neri/	bình thường (= normal)
personal	/'pɜ:rsnəl/	cá nhân, riêng tư
pleasant	/'plezənt/	đễ chịu
positive	/'pɒzətɪv/	lạc quan, tích cực
realistic	/,riə'lɪstɪk/	thực tế
reasonable	/'rɪzənəbəl/	hợp lý
relieved	/rɪ'li'vd/	nhẹ người, thở phào nhẹ nhõm
reliable	/rɪ'laɪəbəl/	đáng tin cậy
rude	/ru:d/	thô lỗ
satisfied	/'sætə,sfaɪd/	hài lòng
surprised	/sɜ:p'praɪzd/	ngạc nhiên
typical	/'tɪpəkəl/	tiêu biểu
unusual	/ən'ju:z,uəl/	hiếm, khác thường (= rare)

Topic 12. SPORT

1. Tên các môn thể thao phổ biến

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
badminton	/ˈbædˌmɪntən/	cầu lông
baseball	/ˈbeɪsˈbɔːl/	bóng chày
basketball	/ˈbæskətˌbɔːl/	bóng rổ
boxing	/ˈbɔːksɪŋ/	võ quyền anh
climbing	/ˈklaɪmɪŋ/	leo núi
cycling	/ˈsaɪkəlɪŋ/	đạp xe
dancing	/ˈdænsɪŋ/	khiêu vũ
diving	/ˈdaɪvɪŋ/	lặn
fishing	/ˈfɪʃɪŋ/	câu cá
football	/ˈfʊtˌbɔːl/	bóng đá
golf	/gɔːlf/	gôn
gymnastics	/dʒɪmˈnæstɪks/	thể dục dụng cụ
hockey	/ˈhɑːki/	khúc côn cầu
horse-riding	/hɔːs-ˈraɪdɪŋ/	cưỡi ngựa
ice skating	/aɪsˈskeɪtɪŋ/	trượt băng nghệ thuật
jogging	/ˈdʒɑːɡɪŋ/	đi bộ
motor-racing	/ˈməʊtər-ˈreɪsɪŋ/	đua xe
sailing	/ˈseɪlɪŋ/	lái thuyền, chèo thuyền
snowboarding	/ˈsnəʊˌbɔːrdɪŋ/	trượt tuyết
surfing	/ˈsɜːfɪŋ/	lướt sóng
swimming	/ˈswɪmɪŋ/	bơi lội
volleyball	/ˈvɔːliˌbɔːl/	bóng chuyền
water skiing	/ˈwɔːtərˈskiːɪŋ/	trượt nước
yoga	/ˈjəʊgə/	thiền
extreme sport	/ɛkˈstriːm spɔːrt/	thể thao mạo hiểm
squash	/skwɒʃ/	môn bóng quần
cricket	/ˈkrɪkət/	môn bóng gậy

2. Dụng cụ/ phòng tập thể thao

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
bat	/bæt/	gậy (bóng chày, bóng gậy...)
bathing suit	/ˈbeɪðɪŋ suːt/	đồ tắm

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
boat	/bəʊt/	thuyền, tàu
bicycle	/'baɪsɪkl̩/	xe đạp
changing room	/'tʃeɪndʒɪŋ ru:m/	phòng thay đồ
ice skates	/aɪs skeɪts/	giày trượt băng
locker	/'lɒkə/	tủ khóa (đựng đồ)
racket	/'rækɪt/	vợt (câu lông, tennis,...)
rugby	/'rʌɡbi/	quả bóng bầu dục
skateboard	/'skeɪt,bɔ:rd/	ván trượt
snowboard	/'snəʊ,bɔ:rd/	ván trượt tuyết
surfboard	/'sɜ:rf,bɔ:rd/	ván lướt sóng
swimming costume	/'swɪmɪŋ ka'stʌm/	đồ bơi
fishing rod	/'fɪʃɪŋ rɒd/	cần câu

3. Địa điểm diễn ra các hoạt động thể thao

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
beach	/bi:tʃ/	bãi biển
club	/klʌb/	câu lạc bộ
competition	/,kɒmpə'tɪʃən/	cuộc thi đấu (cạnh tranh)
contest	/'kɒntest/	lễ hội, hội thi, cuộc thi
court	/kɔ:rt/	sân (quần vợt, bóng rổ,...)
athletics track	/æ'θletɪks træk/	đường chạy điền kinh
league	/li:g/	giải đấu
sports centre	/spɔ:rts 'sentə/	trung tâm thể thao
stadium	/'steɪdiəm/	sân vận động
racetrack	/'reɪ,streɪk/	đường đua
golf course	/gɔ:lf kɔ:rs/	sân gôn
football pitch	/'fʊt,bɔ:l pɪtʃ/	sân bóng đá
ice rink	/aɪs rɪŋk/	sân trượt băng

4. Động từ chỉ hành động khi chơi thể thao

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
catch	/kætʃ/	bắt
climb	/klaɪm/	trèo
coach	/kəʊtʃ/	huấn luyện
enter (a competition)	/'entər/	tham gia (cuộc thi đấu)
hit	/hɪt/	đánh, ném
kick	/kɪk/	đá
practise	/præktɪs/	luyện tập
rest	/rest/	nghỉ ngơi
ride	/raɪd/	lái, điều khiển
run	/rʌn/	chạy
sail	/seɪl/	chèo (thuyền)
throw	/θrəʊ/	ném
walk	/wɔ:k/	đi bộ
watch	/wɒtʃ/	xem

Topic 13. SHOPPING

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
advertisement	/ædvər'taɪzmənt/	bài quảng cáo
shop assistant	/ə'sɪstənt/	người bán hàng
bargain	/'bɑ:rgɪn/	mặc cả
bill	/bɪl/	hóa đơn
book	/bʊk/	đặt chỗ
buy	/baɪ/	mua
cash	/kæʃ/	tiền mặt
cent	/sent/	xu (1 xu bằng 1/100 của đồng đô la)
change	/tʃeɪndʒ/	tiền thừa
cheque	/tʃek/	séc (lệnh văn bản yêu cầu ngân hàng trả tiền cho người được in tên)
choose	/tʃu:z/	chọn, lựa
close	/kloʊz/	đóng cửa
closed shop	/kloʊzd ʃɒp/	xí nghiệp công đoàn (nơi có nhân viên là đoàn viên công đoàn)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
complain	/kəm'pleɪn/	than phiền, phàn nàn
cost	/kɒst/	(n) giá, chi phí (v) có giá (bao nhiêu)
credit card	/'kredɪt kɑ:rd/	thẻ tín dụng
customer	/'kʌstəmər/	khách hàng
guest	/ɡest/	khách
damaged	/'dæmɪdʒd/	bị hỏng, bị tổn hại
department store	dɪ'pɑ:rtmənt stɔ:r	cửa hàng bách hóa
deposit	/də'pɒzɪt/	tiền đặt cọc
exchange	/ɪks'tʃeɪndʒ/	trao đổi
for sale	/fɔ:r seɪl/	rao bán
hire	/'haɪər/	thuê
inexpensive	/,ɪnɪk'spensɪv/	rẻ
label	/'leɪbəl/	nhãn
luxury	/'lʌdʒəri/	cao cấp, xa xỉ
order	/'ɔ:rdər/	đặt hàng, gọi món (nhà hàng)
pay (for)	/peɪ/	thanh toán (cho cái gì)
penny	/'peni/	đồng xu ở Anh
pound	/'paʊnd/	bảng Anh
receipt	/'ri:si:t/	biên lai
invoice	/'ɪnvɔɪs/	hóa đơn, biên lai
reduce	/'ri:du:s/	giảm
reserve	/'ri:zɜ:v/	đặt trước
second-hand	/'sekənd-hænd/	cũ, đã dùng rồi

Topic 14. WEATHER

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
blow	/bləʊ/	thổi (gió)
breeze	/'bri:z/	gió nhẹ
centigrade	/'sentə,greɪd/	bách phân (thang tính trong dụng cụ đo nhiệt độ)

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
cloudy	/'klaʊdi/	nhiều mây
cold	/kəʊld/	lạnh
cool	/ku:l/	mát mẻ, dễ chịu
degrees	/di'gri:z/	độ C
dry	/draɪ/	khô ráo
forecast	/'fɔ:r,kæst/	(v) dự báo (n) lời dự báo
fog	/fag/	sương mù
foggy	/'fagi/	nhiều sương mù, mờ mịt
freezing	/'fri:ziŋ/	rét muốt (= very cold)
frozen	/'frəʊzən/	đóng băng, đông cứng
gale	/geɪl/	cơn gió mạnh
get wet	/get wet/	bị ướt, trở nên ẩm ướt
heat	/hi:t/	hơi nóng, sự nóng nực
hot	/hət/	nóng, nóng nực
humid	/'hju:mɪd/	ẩm ướt
icy	/'aɪsi/	lạnh buốt, lạnh cóng
lightning	/'laɪtnɪŋ/	chớp
mild	/maɪld/	ôn hòa
rain	/reɪn/	(n) cơn mưa (v) có mưa
shower	/'ʃəʊər/	trận mưa rào
snowfall	/'snəʊfɑ:l/	mưa tuyết, lượng tuyết rơi
storm	/stɔ:rm/	bão
sunny	/'sʌni/	nắng
sunshine	/'sʌn,ʃaɪn/	ánh nắng
temperature	/'temprəʃər/	nhệt độ
thunderstorm	/'θʌndər, stɔ:rm/	bão kèm sấm sét
warm	/wɔ:rm/	ấm áp
wind	/wɪnd/	gió
windy	/'wɪndi/	nhiều gió

Topic 15. WORK AND JOBS

1. Tên một số nghề nghiệp phổ biến

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
actor	/'æktər/	diễn viên
architect	/'ɑ:rkə,tɛkt/	kiến trúc sư
artist	/'ɑ:rtəst/	nghệ nhân, nghệ sĩ
assistant	/ə'sɪstənt/	trợ lý
astronaut	/'æstrə,nɔ:t/	phi hành gia
athlete	/'æ,θlɪt/	vận động viên
babysitter	/'beɪbɪ,sɪtər/	người trông trẻ
banker	/'bæŋkər/	người làm ngân hàng, giao dịch viên (ngân hàng)
barber	/'bɑ:rbər/	thợ cắt tóc
boss	/bas/	sếp, ông chủ
businessman	/'bɪznə,smæn/	doanh nhân
butcher	/'bʊtʃər/	người bán thịt
chef	/ʃɛf/	đầu bếp
chemist	/'kɛmɪst/	dược sĩ; nhà hóa học
cleaner	/'kli:nər/	người dọn dẹp; tạp vụ (nhà hàng)
customs officer	/'kʌstəmz 'ɔ:fəsər/	công chức hải quan
dancer	/'dænsər/	vũ công
dentist	/'dentəst/	nha sĩ
designer	/dɪ'zɑ:nər/	nhà thiết kế
detective	/dɪ'tektɪv/	thám tử
diver	/'daɪvər/	thợ lặn
engineer	/'endʒə'nɪr/	kỹ sư
explorer	/ɪk'splɔ:rər/	nhà thám hiểm
film star	/fɪlm stɑ:r/	ngôi sao phim ảnh
firefighter	/'faɪr,fɑɪtər/	lính cứu hỏa
hairdresser	/'heɪr,dresər/	nhà tạo mẫu tóc, thợ làm tóc
housewife	/'haʊ,swaɪf/	nội trợ
journalist	/'dʒɜ:nələst/	nhà báo
judge	/dʒʌdʒ/	thẩm phán

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
lawyer	/'lɔjər/	luật sư
lecturer	/'lektʃərər/	giảng viên
librarian	/laɪ'brɛəriən/	thủ thư
model	/'mɒdəl/	người mẫu
mechanic	/mə'kæni:k/	thợ máy, thợ cơ khí
novelist	/'nɒvələst/	tiểu thuyết gia
painter	/'peɪntər/	họa sĩ
photographer	/fə'tagrəfər/	nhiếp ảnh gia
policeman	/pə'lismən/	cảnh sát
politician	/,pɒlə'tɪʃən/	chính trị gia
professor	/prə'fɛsər/	giáo sư
computer programmer	/kəm'pjutər 'prɒʊ,græmə/	lập trình viên
publisher	/'pʌblɪʃər/	nhà xuất bản
receptionist	/rɪ'sɛpʃənɪst/	lễ tân
sailor	/'seɪlər/	thủy thủ, lính thủy
sale assistant	/seɪl ə'sɪstənt/	trợ lý bán hàng
secretary	/'sekɹə,teri/	thư ký
security guard	/sɪ'kjʊrəti ɡɑ:rd/	nhân viên bảo vệ
travel agent	/'trævəl 'eɪdʒənt/	đại lý du lịch
porter	/'pɔ:rtər/	người khuân vác, người gác cổng

2. Các cấp bậc trong doanh nghiệp

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
staff	/stæf/	nhân viên
captain	/'kæptən/	đội trưởng, ca trưởng
manager	/'mænədʒər/	quản lý, trưởng phòng
deputy	/'depjəti/	cấp phó
director	/dɪ'rektər/	giám đốc
CEO (Chief Executive Officer)	/,si:i:'ou/(tʃɪf ɪɡ'zɛkjətɪv 'ɔfəsər)	giám đốc điều hành
president	/'prezə,dent/	chủ tịch

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
board of directors	/bɔ:d ΔV də'rektərz/	hội đồng quản trị

3. Từ vựng khác thuộc chủ đề nghề nghiệp

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
apply	/ə'plai/	ứng tuyển
break	/breik/	giờ nghỉ giải lao
candidate	/'kændədeit/	ứng viên
contract	/'kɑ:n, trækt/	hợp đồng
CV (curriculum vitae)	/si:'vi:/ (kə'rikjələm 'vaɪtə)	hồ sơ xin việc
diploma	/di'pləʊmə/	chứng chỉ, bằng cấp (hoàn thành khóa học)
full time	/fʊl taɪm/	toàn thời gian
occupation	/, ɔkjə'peɪʃən/	nghề nghiệp
out of work	/aʊt ΔV wɜ:k/	thất nghiệp, nghỉ việc
professional	/prə'feɪʃənəl/	chuyên nghiệp
qualification	/, kwɒləfə'keɪʃən/	năng lực, chuyên môn
retire	/ri'taɪr/	nghỉ hưu
salary	/'sæləri/	lương (cố định theo tháng)
unemployed	/, Δnem'plɔɪd/	(n) người thất nghiệp (adj) bị thất nghiệp
wage	/weɪdʒ/	tiền công (không cố định, thay đổi theo giờ/ngày/ tuần làm việc)

B. BÀI TẬP

EXERCISE 1: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

- She fastened her _____ tightly around her waist.
 - belt
 - bracelet
 - handkerchief
- My mother was wearing _____ in her right ear.
 - hat
 - earring
 - coat
- She's very _____ in her outlook.
 - old-fashioned
 - jacket
 - leather

4. My father had a woollen ____ around his neck.
 a. jeans b. hat c. scarf
5. Miss Anna took her pen from her ____ and began to write in her notebook.
 a. handbag b. jewelries c. earring

EXERCISE 2: Chọn từ thích hợp trả lời câu hỏi.

1. What color is the sea?
 a. Blue b. Green c. Pink
2. What color hair do Asians usually have?
 a. Black b. White c. Yellow
3. What color are the leaves usually?
 a. Blue b. Green c. Red
4. What color is a banana?
 a. Purple b. Red c. Yellow
5. What color is a strawberry?
 a. Red b. Blue c. Brown

EXERCISE 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1. When you buy a new _____, you usually get software included at no extra cost.
 a. computer b. file c. mouse
2. The light bulb was _____ by Thomas Edison.
 a. installed b. invented c. uploaded
3. The _____ plugs in at the back of the computer.
 a. robot b. blog c. keyboard
4. You can't gain access to the computer system without entering your _____.
 a. hardware b. password c. disk
5. Are you going to enter the _____ competition?
 a. photography b. headline c. electronic

EXERCISE 4: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1. I tried to study hard to get an English _____.
 a. certificate b. course c. curriculum
2. _____ helps me know many countries, cultures and people around the world.
 a. math b. technology c. geography
3. In Vietnam, students start _____ from 6 to 14 years old.
 a. high school b. primary school c. intermediate school

4. The children arrived at school just as the _____ was ringing.
 a. blackboard b. degree c. desk
5. These toys are made of pliant _____, so they won't break.
 a. rubber b. notice board c. ruler

EXERCISE 5: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1. Singer Taylor Swift regularly holds many _____ around the world.
 a. concerts b. ballets c. festivals
2. They dropped me off at the main _____.
 a. orchestra b. instrument c. entrance
3. The _____ will display many paintings by famous authors around the world.
 a. stage b. musician c. exhibition
4. He's just bought a new digital _____.
 a. headline b. programme c. camera
5. Most of the scenes were filmed in a _____.
 a. article b. studio c. magazine

EXERCISE 6: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1. Metal, paper and glass can be _____.
 a. recycled b. litter c. prohibited
2. Car exhaust is the main reason for the city's _____.
 a. pollution b. traffic jam c. climate change
3. Everyone needs to throw _____ in the right place to protect the environment.
 a. gas b. volunteer c. litter
4. I was stuck in a _____ for an hour yesterday.
 a. traffic jam b. rubbish bin c. climate change
5. Global warming is the cause of _____.
 a. climate change b. bottle bank c. pollution

EXERCISE 7: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1. My father's such a creature of habit - he always has to have a _____ and a cup of tea at bedtime.
 a. biscuit b. garlic c. lettuce
2. I've been feeling much healthier since I became a _____.
 a. turkey b. vegetarian c. toast
3. The thief took a _____ to rob the bank yesterday.
 a. knife b. fork c. spoon

4. She eats a _____ of cereal every morning.
 a. plate b. bowl c. dish
5. Limit _____, sweetened beverages, and high-fat sugary snack foods.
 a. soft drinks b. fruit juices c. mineral water

EXERCISE 8: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1. The sign was damaged in an _____.
 a. accident b. ambulance c. aspirin
2. She lost a lot of _____ in the accident.
 a. headache b. blood c. prescription
3. There are a lot of _____ near the local hospital.
 a. patients b. pills c. pharmacies
4. _____ every day keeps you healthy.
 a. taking exercise b. toothache c. sore throat
5. Your skin would clear if you had a healthier _____.
 a. operation b. flu b. diet

EXERCISE 9: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1. Our neighbors invited all of us to a backyard _____.
 a. gallery d. barbecue c. collection
2. Girls often like to play with _____ more than boys.
 a. gallery d. fiction c. dolls
3. I like to _____ with my friends at the weekends.
 a. dance d. hang out c. collect
4. She buys all the latest fashion _____.
 a. facilities d. festival c. magazines
5. I love to _____ in the morning on the beach when the sun is not so hot.
 a. draw d. dance c. sunbathe

EXERCISE 10: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1. My sister lives in an _____ complex.
 a. ceiling b. cooker c. apartment
2. They paid for his flights and hotel _____.
 a. bucket b. bookcase c. accommodation
3. Please send your _____ when you receive this message.
 a. address b. bathtub c. basin
4. The _____ has a striped pattern and fleece material.
 a. bowl b. carpet c. bulb
5. The _____ keeps food at a constant temperature.

- a. dishwasher b. cupboard c. fridge

EXERCISE 11: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1. Yesterday I broke my mother's vase, so she was very _____.
a. angry b. amusing c. curious
2. Be _____ ! I don't want you to fall!
a. amazed b. confused c. careful
3. Are you _____ when speaking in front of a crowd?
a. depressed b. confident c. annoyed
4. I remember when I was a child being very _____ with how many toys she had.
a. cruel b. afraid c. impressed
5. My brother was very _____ about driving again after the accident.
a. generous b. excellent c. nervous

EXERCISE 12: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1. _____ is a team sport in which two teams compete to put the ball into the opponent's basket.
a. golf b. basketball c. horse-riding
2. My father goes _____ on the beach every morning.
a. cricket b. swimming c. motor-racing
3. The winner of tonight's talent _____ will be decided by clapometer.
a. golf course b. athletics track c. contest
4. We can go to a theater, a cinema, a restaurant, a pub, an _____ and a swimming pool.
a. ice rink b. racetrack c. athletics track
5. The _____ has a seating capacity of 100,000.
a. club b. contest c. stadium

EXERCISE 13: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1. My mother always _____ when going to the market.
a. chooses b. books c. bargains
2. There are thirty-one flavors of ice cream to _____ from.
a. hire b. close c. choose
3. Shops were lowering prices to attract more _____.
a. customers b. advertisements c. credit cards
4. My weight _____ when I stop eating sugar.
a. orders b. exchanges c. reduces
5. My jacket is _____ but it's still in good condition.

a. second-hand

b. expensive

c. luxury

EXERCISE 14: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1. The wind was _____ harder every minute.
a. forecasting b. raining c. blowing
2. The weather _____ said it was going to rain later today.
a. forecast b. shower c. snowfall
3. We're having the party in the garden, so I'm praying it'll be _____.
a. windy b. sunny c. icy
4. I put my hands in my pockets to keep them _____.
a. freezing b. foggy c. warm
5. There isn't enough _____ to fly a kite.
a. cold b. frozen c. wind

EXERCISE 15: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1. The _____ scaled and polished my teeth last week.
a. dentist b. painter c. firefighter
2. _____ at pharmaceutical companies are vying to create a cure for migraine.
a. judges b. lawyers c. chemists
3. I asked my _____ to trim my fringe, but she cut it far too short.
a. novelist b. mechanic c. hairdresser
4. The _____ took notes throughout the interview.
a. professor b. policeman c. journalist
5. There is a good relationship between _____ and managers at the company staff.
a. security b. guard c. porter

ANSWER KEYS

EXERCISE 6:

- | | |
|------|-------|
| 1. C | 6. A |
| 2. D | 7. A |
| 3. A | 8. B |
| 4. D | 9. D |
| 5. A | 10. D |

EXERCISE 7:

- | | |
|-------------|------------------|
| 1. where | 5. because |
| 2. until | 6. in order that |
| 3. than | 7. if |
| 4. although | 8. how |

EXERCISE 8:

1. You may have an allergy, **so** be careful with what you eat and drink.
2. Tom has a temperature, **and** he has a sore throat.
3. I want to buy another car **but** I have no money.
4. It's raining, **so** I will stay at home and sleep.
5. I pass the test; **therefore**, my parents took me to the cinema.
6. I feel sleepy; **however**, I must finish the report.
7. His shoes are worn **for** he has no socks.
8. I wanted to buy a set of Lego, **so** I started to save my money.
9. I enjoy visiting many different countries; **yet**, I wouldn't want to live overseas.
10. I couldn't go to your party **for** I was tired.

EXERCISE 9:

1. I feel tired, **and** I feel weak.
2. The Japanese eat healthily, **so** they live for a long time.
3. I have flu, **but** I don't feel very tired.
4. You should eat less fast food, **for** you can put on weight.
5. You can go and see the doctor, **or** you can go to bed now and rest.

6. The Japanese eat a lot of rice, **and** they eat lots of fish, too.
7. I want to eat ice-cream, **but** I have a sore throat.
8. The Americans often eat fast food, **and** many of them are overweight.

EXERCISE 10:

1. I can swim but my brother can't do it. (**Câu ghép**)
2. Jane brings an umbrella, for it is going to rain. (**Câu ghép**)
3. The number of cars which were sold last year was 5,000. (**Câu phức**)
4. When he handed in his exercises, he forgot to give his teacher the last page. (**Câu phức**)
5. We will go to the cinema after we finish our homework. (**Câu phức**)
6. I can walk home or I will take a taxi. (**Câu ghép**)
7. If I try to learn English now, I will have better opportunities in the future. (**Câu phức**)
8. She is good at Math; besides, she can speak 5 languages fluently. (**Câu ghép**)

EXERCISE 11:

Question 1: Giả sử thí sinh chọn **rạp chiếu phim** là địa điểm đến. Thí sinh có thể lên dàn ý trong 01 phút chuẩn bị thông qua trả lời hai câu hỏi sau:

- **Why?** (Tại sao lại chọn rạp chiếu phim?): Bởi vì rạp đang giảm giá vé cho bộ phim hành động vừa công chiếu.
- **Why not?** (Tại sao không chọn trung tâm mua sắm, trung tâm giải trí?): Vì trung tâm mua sắm xa nhà và trung tâm giải trí thì đã đi vào tuần trước.

Sample Answer:

My friends and I are considering where to hang out tonight. Among three options: the cinema, shopping center, and recreation center, I suppose I would choose the cinema as the most suitable choice because it is currently offering a discount on tickets tonight for the action movie that just came out. I think the shopping center is also a good idea but it's a bit far from my house. On the other hand, I don't choose to go to the recreation center since we went there last week. In short, the cinema is the option that suits me most.

Question 2: Giả sử thí sinh chọn món quà muốn nhận là **một chiếc máy ảnh**. Thí sinh phát triển ý thông qua trả lời hai câu hỏi dưới đây:

- **Why?** (Tại sao lại chọn một chiếc máy ảnh?): Bởi vì khao khát sở hữu một chiếc máy ảnh kỹ thuật số từ lâu nhưng không đủ tiền để mua

- *Why not?* (Tại sao không chọn túi hay sổ ghi chép?): Vì không còn thói quen ghi chép vào sổ nữa và đã được mẹ tặng cho một chiếc túi rồi.

Sample Answer:

A close friend wants to give me a present for my birthday and asks me to choose one of the items including a camera, a bag, or a notebook. Obviously, a camera would be my ultimate option. Actually, I have been longing to own a digital camera for a long time but haven't saved up enough to buy one yet. I think a notebook is also a good idea but I don't have the habit of taking notes in a notebook as before, now I prefer to use online applications on my phone. I will not choose a bag since my mother gave me a very beautiful bag. In short, I hope to receive a camera on my birthday next week.

EXERCISE 12:

Situation 1: *Your cousin is the best student of the class this year. His parents are thinking about a present, there are three options: a laptop, a holiday, or some money. Which option would you suggest her?*

Sample Answer:

Right! If I were her, I would believe that an incredible holiday is the best ideal choice among three options: laptop, holiday or some money because of the following reasons.

Firstly, travel broadens the mind. She is able to integrate with cultural activities, traditions and local customs of place what she wants to go. Secondly, not only does she offer many changes to travel through an unfamiliar country or area in order to learn about it but she can also get time to relax. Lastly, a holiday may cost a lot of money if you fail to plan before you travel. For example: If you book before about 3 or 4 months, you will get tickets on the cheap.

Actually, I don't choose a laptop because I believe it may distract her study. For all reasons I put above, I'll choose a holiday as the best choice for her.

Situation 2: *You have seen your neighbor's son playing game at the Internet shop many times. What will you do: inform his parents, talk to him or talk to the shop owner?*

Sample Answer:

Well, before I have to choose among three options: Talking with his parents, with him or with shop owner. Let's talk about all of them.

Firstly, I reliably ignore option talking with shop assistant. They don't want to lose their custom thus I believe that they won't care about it. Moreover, they can be annoying and claim that I obstruct their work. Secondly, if I talk to him, maybe he speaks one way and acts another. It easy for him to change Internet shop and he is able to continue to play more and more. Therefore, the best ideal choice is talking with his parents. They will have several ways to manage their son such as cutting his pocket money, putting him under control...

Besides, he spends a huge time with his parents so they have a much stronger impact than everybody include himself. For all reasons I put above, I'll choose talking to his parents as the best choice for me.

Situation 3: *You have a Sunday evening out with your friends. There are three suggestions: seeing a movie, going shopping or singing karaoke. Which one would you choose?*

Sample Answer:

Well, if I have to make decision among three options above, I would choose going shopping for a Sunday evening with my friends. There are several reasons for my choice. First of all, you know, I as well as majority of girls have a big fan of shopping. It is likely for girls to spend much time and money on collecting some favorite items such as handbags, shoes, clothes... It is so exciting to go to a supermarket and buy some favorite things at weekend. Even when I don't have much money, just window- shopping is so interesting.

Moreover, going shopping is a good way for me to relax myself. When I go shopping and see a lot of colorfully decorated items, all my stress seems to disappear. Wow, walking around a supermarket and listening to some pieces of sweet and gentle music is so wonderful, right. About seeing a movie, personally I think it's a good idea. However, it is difficult to find a suitable film for all of us because my friends and I have little interest in films in common. For example, I'm interested in romantic films but my friends want to see horrible ones. So we cannot see a film together.

I don't choose singing karaoke because I'm not good at singing. It will be not interesting if there is a person who cannot enjoy the whole atmosphere of the group. To sum up, from my point of view, going shopping is the most ideal choice for me and my friends in a Sunday evening.

Situation 4: *You are going to travel to London. There are three suggestions of when to go there: spring, summer and winter. Which one would you choose?*

Sample Answer:

Well, I'm a big fan of traveling. If I have to choose when to go to London, I would choose summer. There are several explanations for this option. First of all, I have a long holiday in summer, therefore, I can spend much time on traveling.

My summer vacation lasts about 3 months, so I can have 1 month on holiday. It will be great chance for me to discover the beauty and special attraction sites in London. I will also taste some traditional food here. Moreover, summer is an ideal time for tourism. I'll go to some beaches and enjoy the fresh air there. I'm also interested in swimming. It will be wonderful to go swimming in early morning or late afternoon. Another interesting idea is to walk on the sand along the beach and enjoy the peaceful atmosphere at night. It is so cool and fresh in summer in London in the evening. In spring, I think it's a little bit humid and wet in London. Therefore, if I travel to London in spring, I cannot visit famous attractions if it rains. In addition, I have to attend my class at that time. I don't choose winter because it is much cold in London in this season. I can badly suffer from cold weather. It is maybe snowy in London. At that time, I just want to sleep in and enjoy my favorite food.

In conclusion, summer is the most suitable time for me to have a trip in London.

Situation 5: *Your friend who is a teacher complains that many her students do not do homework. She is considering the punishment among three options: ask the students to rewrite the task 10 times, require them to stand at the classroom corner for one hour, or ask the students give some money. Which do you think is the best choice?*

Sample Answer:

Well, before I have to choose among three options: respecting students rewrite the task 10 times, stand at the classroom corner, or give some money. Let's talk about all of them.

Firstly, I reliably ignore option asking them to give some money. Relating punishment with money is inappropriate to students. Moreover, they will reckon that money makes the mare go. Thus, it has adverse effects to them. Secondly, although requiring them to keep at the classroom corner is the better way but it is wasted their time and hers. My friends said that there were many her student didn't finish homework so it is hard to reduce them to silence. In my opinion, the best punishment is asking them to rewrite the task 10 times.

Students have to finish their homework which they don't do it before. Besides, rewriting several times makes easier to absorb knowledge.

For all reasons I put above, I'll choose requiring students to rewrite the task 10 times as the best choice for her.

Situation 6: *Your friend's class is discussing whether they should take photos to celebrate graduation. They are considering three options: taking photos with formal clothes, taking photos with informal clothes, or taking no photos at all. Which do you think is the best choice?*

Sample Answer:

Well, before I have to choose among three options: Taking no photos, taking with formal clothes, or with informal clothes. Let's talk about all of them.

Firstly, I reliably ignore option taking no photos at all. Graduation is a significant anniversary at the end of school's life. It's a pity if my friend's class doesn't do something to keep the memorable moments. Secondly, whereas formal clothes relevant to the atmosphere of ceremony, the formal clothes make individual to become unique. In my opinion, formal clothes are the best choice. Not only be a photograph with the same kind of costume will awesome, but also it shows the solidarity of collective.

For all reasons I put above, I'll choose taking photos with formal clothes as the best choice for them.

Situation 7: *You see a boy who is bullied. What will you do: talk to his teacher, talk to his parents, or talk with his friends?*

Sample Answer:

Well, before I have to choose among three options: Talking with his parents, with his friends or with his teacher. Let's talk about all of them.

Firstly, I reliably ignore option reporting his situation to his parents. They can make a storm in a teacup. Harmful behaviors can be happened to defend their son. Maybe he will learn what they live. It has adverse effects to him. In my opinion, talking with his teacher is the best choice for me. It is easy to his teacher to find out about the incident. Since she compasses their students than anyone, the solution will be solved. Maybe some people consider that talking with his friends are better but the case is able to out of control.

For all reasons I put above, I'll choose talking with his teacher as the best choice for me.

Situation 8: *You are considering a birthday present for a friend - a clothing item, a book, or a pair of tickets. Which one do you choose?*

Sample Answer:

My friend's, Lan's, birthday party is coming soon and I'm considering an interesting gift for her. I think that a book is the best choice. Lan is good at literature, so I believe that she has a great passion about books. She and I have an interest in reading books in common. When we have free time, we regularly go to a book store or library to collect some favorite books. I will give her a novel as a birthday present. I strongly believe that reading books is a good habit. It is beneficial for her to read some pages and relax herself after hard – working hours. After about 30 minutes of reading, all tresses seem to disappear. Moreover, reading books can provide her with more creative ideas in literature or writing essays. A clothing item such as jeans, a shirt or a pair of shoes is also a good idea, however I find it hard to give her a suitable one. I don't know exactly what size fits her. In addition, it is expensive for me to buy an item like that. I don't choose a pair of tickets because we have different interests in films. She is excited about romantic films with sensitive feelings. However, I have a favor of adventurous films.

In a nut shell, a book is the most ideal gift for my friend's birthday.

Situation 9: *You choose a gift for a friend who is going to study abroad - a book, a self-designed photo album, or a silk scarf. Which one do you choose?*

Sample Answer:

Well, if I have to decide a gift for my friend, I would choose a self-designed photo album. There are some reasons leading to this option.

In the first place, I'm keen on handmade items. I often make some cards or flowers by myself in my free time. I think that it is a nice hobby. I strongly believe that my friend will be amazed and excited about my self-designed photo album. It will be a special present before her studying abroad. With this photo album, she can keep a lot of photos which we took together. It is helpful for her to remind several unforgettable memories that we shared together. Moreover, I personally think that she can keep some photo of her family in this photo album to reduce her homesick. I know that studying abroad and living far away, she will miss her family a lot. Therefore, with some photos, it is useful for her to ease her homesick and get more encouragement to study better. I don't choose a book because I think that it is not suitable for her. She is an open-minded and talkative girl, therefore, she seldom selects a book and sit in a quiet place. In addition, I believe that if I give her a book, she probably

read it once. She has many things to discover in a strange country. A silk scarf is also a good idea; however, it is a little bit expensive to me. Furthermore, it is summer now, thus I think that it is not suitable to give her a silk scarf as a gift.

In conclusion, from my point of view, a self- designed photo album is the most ideal present for my friend.

Situation 10: *You have to decide among 3 types of jobs: a telephone operator, a hotel receptionist and a tourism agent. Which one do you choose?*

Sample Answer:

Well, you know, if I have to decide among 3 types of jobs: a telephone operator, a hotel receptionist and a tourism agent, I think that a tourism agent would be the mosy ideal job.

There are 3 main reasons why I am for a tourism agent. In the first place, this kind of job brings me a lot of chances to communicate with foreigners who come from different countries. That helps me improve my communication skill which is neccessary for my future job. Also, I can make more friends and broaden my relationship network. Secondly, the more I travel, the more knowledge I gain of beautiful landscapes in Vietnam as well as other parts of the world. As a result, I have a deeper understanding of languages, cultures and customs of these areas. Actually, I don't choose a telephone operator since I will not have a chance to communicate directly with customers. And being a hotel receptionist may require to follow a lot of rules which make me uncomfortable.

For all reasons I put above, I'll choose a tourism agent as the best ideal job for me.

EXERCISE 13:

Sample 1: *Encouraging regular family dinners plays a pivotal role in fostering strong bonds and communication within a family unit.*

Sample Answer:

Firstly, these occasions provide an opportunity for families to strengthen their bonds. As members gather around the table, they share not just food but also stories, experiences, and laughter. This communal setting nurtures a sense of togetherness, fostering a deeper understanding and connection among family members.

Secondly, regular family dinners contribute significantly to enhanced communication. In the hustle of daily life, finding time to converse becomes a challenge. However, the dinner table acts as a sanctuary where open discussions

can unfold. Children learn to express themselves, share their challenges, and seek advice in this supportive environment. Parents, in turn, gain insights into the lives of their children, creating an atmosphere of trust and understanding.

Lastly, these shared meals often become a tradition, reinforcing the family unit. Establishing a routine of regular dinners cultivates a sense of stability and continuity. Families create memories around the dinner table, and these shared moments become cherished milestones in the family narrative.

In essence, the benefits of regular family dinners extend far beyond a common practice, they are a cornerstone for building strong familial bonds and fostering open, meaningful communication.

Bản dịch:

Ăn tối với gia đình thường xuyên đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự gắn kết và kết nối trong gia đình.

Thứ nhất, những dịp này tạo cơ hội cho các gia đình củng cố mối quan hệ của họ. Khi các thành viên quây quần quanh bàn, họ không chỉ chia sẻ đồ ăn mà còn chia sẻ những câu chuyện, trải nghiệm và tiếng cười. Khung cảnh này nuôi dưỡng cảm giác gắn kết, thúc đẩy sự hiểu biết và giúp các thành viên kết nối sâu sắc hơn.

Thứ hai, những bữa tối gia đình thường xuyên góp phần đáng kể vào việc tăng cường giao tiếp. Trong cuộc sống hối hả hàng ngày, việc tìm ra thời gian để trò chuyện trở thành một thách thức. Tuy nhiên, bàn ăn đóng vai trò như một nơi tôn nghiêm, nơi các cuộc thảo luận cởi mở có thể diễn ra. Trẻ học cách thể hiện bản thân, chia sẻ những thách thức và tìm kiếm lời khuyên trong môi trường này. Ngược lại, cha mẹ hiểu hơn về cuộc sống của con cái họ, tạo ra bầu không khí tin cậy và hiểu biết.

Cuối cùng, những bữa ăn chung này thường trở thành một truyền thống, củng cố tình đoàn kết gia đình. Việc thiết lập thói quen ăn tối đều đặn sẽ nuôi dưỡng cảm giác ổn định và liên tục. Các gia đình tạo ra những kỷ niệm quanh bàn ăn tối và những khoảnh khắc được chia sẻ này trở thành những cột mốc đáng trân trọng trong câu chuyện gia đình.

Nhìn chung, lợi ích của những bữa tối gia đình không chỉ là thói quen, chúng là nền tảng để xây dựng mối quan hệ gia đình bền chặt và thúc đẩy sự giao tiếp cởi mở, có ý nghĩa.

Sample 2: *Implementing screen time limits for children can significantly contribute to their positive cognitive development.*

Sample Answer:

Firstly, excessive screen time, especially on electronic devices, has been linked to various negative cognitive effects, such as reduced attention span and

impaired memory. By setting limits, parents and caregivers create a structured environment that encourages a healthier balance between screen-based activities and others.

Secondly, screen time restrictions promote engagement in alternative activities that foster cognitive growth. Children need a diverse range of experiences to enhance their problem-solving skills, creativity, and critical thinking. Limiting screen time encourages them to explore educational games, read books, or engage in interactive play, all of which contribute positively to cognitive development.

Lastly, restricted screen time facilitates better sleep habit. Excessive screen exposure, particularly before bedtime, can disrupt sleep patterns, leading to fatigue and difficulty concentrating during the day. By imposing limits, children are more likely to establish healthy sleep routines, further supporting optimal cognitive functioning.

In conclusion, setting screen time limits for children not only mitigates potential negative cognitive effects but also creates an environment conducive to diverse learning experiences, ultimately fostering positive cognitive development.

Bản dịch:

Việc giới hạn thời gian sử dụng thiết bị của trẻ em có thể góp phần đáng kể vào sự phát triển của trẻ.

Thứ nhất, thời gian sử dụng thiết bị quá nhiều, đặc biệt là các thiết bị điện tử, gây ra nhiều tác động tiêu cực về nhận thức, chẳng hạn như giảm khả năng tập trung và suy giảm trí nhớ. Bằng cách đặt ra các giới hạn, cha mẹ và người chăm sóc tạo ra một môi trường có sự cân bằng lành mạnh hơn giữa các hoạt động có sử dụng thiết bị điện tử và các hoạt động khác.

Thứ hai, việc hạn chế thời gian sử dụng thiết bị sẽ thúc đẩy trẻ tham gia vào các hoạt động thay thế nhằm thúc đẩy sự phát triển nhận thức. Trẻ em cần nhiều trải nghiệm đa dạng để nâng cao kỹ năng giải quyết vấn đề, tính sáng tạo và tư duy phản biện. Việc giới hạn thời gian sử dụng thiết bị khuyến khích trẻ khám phá các trò chơi mang tính giáo dục, đọc sách hoặc tham gia các trò chơi tương tác, tất cả đều góp phần tích cực vào sự phát triển nhận thức.

Cuối cùng, hạn chế thời gian sử dụng thiết bị sẽ giúp trẻ có thói quen ngủ nghỉ tốt hơn. Tiếp xúc với màn hình quá nhiều, đặc biệt là trước khi đi ngủ, có thể làm gián đoạn giấc ngủ, dẫn đến mệt mỏi và khó tập trung trong ngày. Bằng cách áp đặt các giới hạn, trẻ có nhiều khả năng hình thành thói quen ngủ lành mạnh hơn, tối ưu thêm chức năng nhận thức.

Tóm lại, việc đặt giới hạn thời gian sử dụng thiết bị cho trẻ không chỉ giảm thiểu những tác động tiêu cực tiềm ẩn về nhận thức mà còn tạo ra môi trường thuận lợi cho trải nghiệm học tập đa dạng, cuối cùng là thúc đẩy sự phát triển nhận thức tích cực.

Sample 3: *Promoting a healthy diet and regular exercise routines is paramount for fostering children's overall well-being.*

Sample Answer:

Firstly, a balanced diet ensures that children receive the necessary nutrients for optimal growth and development. Nutrient-rich foods like fruits, vegetables, and whole grains contribute to physical health, bolstering immune systems and fostering strong bones and muscles.

Secondly, regular exercise plays a pivotal role in maintaining a child's physical and mental health. Engaging in activities such as sports or outdoor play not only helps in preventing obesity but also enhances cardiovascular fitness and motor skills. Furthermore, physical activity stimulates the release of endorphins, promoting positive moods and reducing stress and anxiety.

Lastly, the combined effect of a nutritious diet and consistent exercise positively impacts academic performance. Studies indicate that children who adopt healthy lifestyle habits exhibit improved concentration, better cognitive function, and enhanced memory retention.

In conclusion, advocating for a wholesome lifestyle encompassing a nutritious diet and regular exercise is integral to securing the well-being of children, fostering physical health, mental resilience, and academic success.

Bản dịch:

Thúc đẩy một chế độ ăn uống lành mạnh và thói quen tập thể dục thường xuyên là điều tối quan trọng để nuôi dưỡng sức khỏe tổng thể của trẻ.

Thứ nhất, một chế độ ăn uống cân bằng đảm bảo trẻ nhận được các chất dinh dưỡng cần thiết để tăng trưởng và phát triển tối ưu. Thực phẩm giàu chất dinh dưỡng như trái cây, rau và ngũ cốc nguyên hạt góp phần tăng cường sức khỏe thể chất, tăng cường hệ thống miễn dịch và nuôi dưỡng xương và cơ bắp chắc khỏe.

Thứ hai, tập thể dục thường xuyên đóng vai trò then chốt trong việc duy trì sức khỏe thể chất và tinh thần của trẻ. Tham gia các hoạt động như thể thao hay vui chơi ngoài trời không chỉ giúp ngăn ngừa béo phì mà còn tăng cường thể lực tim mạch và kỹ năng vận động. Hơn nữa, hoạt động thể chất kích thích giải phóng endorphin, thúc đẩy tâm trạng tích cực và giảm căng thẳng, lo lắng.

Cuối cùng, sự kết hợp của chế độ ăn uống dinh dưỡng và tập thể dục đều đặn sẽ tác động tích cực đến kết quả học tập. Các nghiên cứu chỉ ra rằng những đứa trẻ áp dụng thói quen lối sống lành mạnh sẽ cải thiện khả năng tập trung, chức năng nhận thức tốt hơn và tăng cường khả năng duy trì trí nhớ.

Tóm lại, áp dụng một lối sống lành mạnh bao gồm chế độ ăn uống bổ dưỡng và tập thể dục thường xuyên là không thể thiếu để đảm bảo sức khỏe cho trẻ em, bồi dưỡng sức khỏe thể chất, khả năng phục hồi tinh thần và thành công trong học tập.

Sample 4: *Implementing flexible work hours is a pivotal strategy to elevate both employee satisfaction and workplace productivity.*

Sample Answer:

Firstly, it acknowledges and accommodates the diverse needs of the workforce. Employees, who may have different chronotypes or personal commitments, can tailor their work schedules to align with their peak productivity hours, leading to more focused and efficient work.

Secondly, flexible work hours contribute to improved work-life balance. This accommodation fosters a positive psychological impact on employees, reducing stress and burnout. When individuals can balance professional and personal responsibilities effectively, they bring a renewed sense of dedication to their tasks, positively influencing productivity.

Finally, this approach reflects a progressive organizational culture, boosting employee morale. Feeling trusted and valued, individuals are more likely to engage actively in their roles, promoting a collaborative and innovative work environment.

As a result, the implementation of flexible work hours not only meets the individual needs of employees but also creates a more dynamic, satisfied, and ultimately, more productive workforce.

Bản dịch:

Thực hiện giờ làm việc linh hoạt là một chiến lược quan trọng để nâng cao sự hài lòng của nhân viên và năng suất làm việc.

Thứ nhất, nó thừa nhận và đáp ứng nhu cầu đa dạng của lực lượng lao động. Nhân viên, những người có thể có thời gian làm việc hoặc cam kết cá nhân khác nhau, có thể điều chỉnh lịch làm việc của mình để phù hợp khoảng thời gian làm việc có năng suất cao nhất, giúp làm việc tập trung và hiệu quả hơn.

Thứ hai, giờ làm việc linh hoạt góp phần cải thiện sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống. Sự điều chỉnh này có tác động tâm lý tích cực đến nhân

viên, giảm căng thẳng và kiệt sức. Khi các cá nhân có thể cân bằng giữa trách nhiệm nghề nghiệp và cá nhân một cách hiệu quả, họ sẽ cống hiến nhiều hơn cho nhiệm vụ của mình, và điều này ảnh hưởng tích cực đến năng suất.

Cuối cùng, cách tiếp cận này phản ánh tổ chức có văn hoá tiến bộ, muốn nâng cao tinh thần nhân viên. Cảm thấy được tin cậy và có giá trị, các cá nhân có nhiều khả năng tham gia tích cực vào vai trò của mình hơn, thúc đẩy môi trường làm việc hợp tác và đổi mới.

Do đó, việc thực hiện giờ làm việc linh hoạt không chỉ đáp ứng nhu cầu cá nhân của nhân viên mà còn tạo ra lực lượng lao động năng động hơn, hài lòng hơn và cuối cùng là làm việc hiệu quả hơn.

Sample 5: *Adopting eco-friendly practices at home not only contributes to a healthier environment but also imparts valuable lessons to the younger generation.*

Sample Answer:

Firstly, incorporating green habits, such as recycling and reducing energy consumption, directly lessens our ecological footprint. By segregating waste and opting for energy-efficient appliances, families actively participate in preserving natural resources and minimizing pollution. These practices, when consistently applied, contribute to broader environmental conservation efforts.

Secondly, instilling eco-friendly habits in children fosters a sense of responsibility towards the planet. When youngsters witness the importance of sustainable choices, it shapes their worldview and encourages a proactive stance. Simple acts like turning off lights when not in use or using reusable items instead of disposables become ingrained in their behavior, setting the foundation for a more environmentally conscious adulthood.

In conclusion, embracing eco-friendly practices within the home has a dual impact—benefiting the environment directly and nurturing a generation who is responsible for our planet. The collective efforts of individual households can create a ripple effect, leading to a more sustainable and harmonious coexistence with nature.

Bản dịch:

Việc áp dụng các biện pháp thân thiện với môi trường tại nhà không chỉ góp phần tạo nên một môi trường lành mạnh hơn mà còn truyền đạt những bài học quý giá cho thế hệ trẻ.

Thứ nhất, kết hợp các thói quen xanh, chẳng hạn như tái chế và giảm tiêu thụ năng lượng, trực tiếp làm giảm dấu chân sinh thái của chúng ta. Bằng cách phân loại rác thải và lựa chọn các thiết bị tiết kiệm năng lượng, các gia

đình tích cực tham gia vào việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và giảm thiểu ô nhiễm. Những biện pháp này, khi được áp dụng nhất quán, sẽ góp phần vào những nỗ lực bảo tồn môi trường rộng lớn hơn.

Thứ hai, việc rèn luyện thói quen thân thiện với môi trường ở trẻ em sẽ nuôi dưỡng ý thức trách nhiệm đối với hành tinh này. Khi người trẻ chứng kiến tầm quan trọng của những lựa chọn bền vững, điều đó sẽ hình thành thế giới quan của các em và khuyến khích lập trường chủ động. Những hành động đơn giản như tắt đèn khi không sử dụng hoặc sử dụng những vật dụng có thể tái sử dụng thay vì đồ dùng một lần sẽ ăn sâu vào hành vi của các em, tạo nền tảng để khi lớn lên các em có ý thức hơn về môi trường.

Tóm lại, việc thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường tại nhà có tác động kép—trực tiếp mang lại lợi ích cho môi trường và nuôi dưỡng một thế hệ có trách nhiệm với hành tinh. Những nỗ lực chung của từng hộ gia đình có thể tạo ra hiệu ứng lan tỏa, dẫn đến cuộc sống bền vững và hài hòa hơn với thiên nhiên.

Sample 6: *Establishing mindful eating habits within a family framework significantly contributes to fostering a positive relationship with food for children.*

Sample Answer:

Firstly, mindful eating instills a sense of awareness regarding food choices and their impact on overall well-being. When children are encouraged to be present during meals, paying attention to the tastes, textures, and nutritional value of their food, they develop a deeper understanding of the connection between what they eat and how it affects their bodies.

Secondly, family meals create a supportive environment for mindful eating practices. Shared meals provide an opportunity for open discussions about food, nutrition, and the cultural significance of various dishes. When children witness positive attitudes toward food within their family, it sets a precedent for a healthy relationship with eating. Moreover, these shared experiences promote a sense of unity, strengthening familial bonds.

Lastly, establishing mindful eating habits from a young age can contribute to preventing potential issues such as overeating or developing unhealthy relationships with food. By promoting moderation, balance, and a positive outlook on various food items, children are less likely to engage in unhealthy eating habits.

Cultivating mindful eating habits within the family not only nourishes the body but also nourishes a positive relationship with food for children. This

approach empowers them to make informed choices, fosters family unity, and guards against potential issues related to food and body image.

Bản dịch:

Việc thiết lập thói quen ăn uống có ý thức trong khuôn khổ gia đình góp phần đáng kể vào việc nuôi dưỡng mối quan hệ tích cực với thực phẩm cho trẻ.

Thứ nhất, ăn uống có ý thức giúp trẻ biết lựa chọn thực phẩm và hiểu tác động của chúng đối với sức khỏe tổng thể. Khi trẻ được khuyến khích có mặt trong bữa ăn, chú ý đến mùi vị, kết cấu và giá trị dinh dưỡng của thức ăn, các em sẽ hiểu sâu hơn về mối liên hệ giữa những gì đang ăn và nó ảnh hưởng đến cơ thể như thế nào.

Thứ hai, bữa ăn gia đình tạo ra môi trường hỗ trợ cho việc thực hành ăn uống có ý thức. Bữa ăn chung tạo cơ hội cho các cuộc thảo luận cởi mở về thực phẩm, dinh dưỡng và ý nghĩa văn hóa của các món ăn khác nhau. Khi trẻ có thái độ tích cực đối với thức ăn trong gia đình mình, điều đó sẽ tạo tiền lệ cho mối quan hệ lành mạnh với việc ăn uống. Hơn nữa, những kinh nghiệm này còn thúc đẩy cảm giác đoàn kết, củng cố mối quan hệ gia đình.

Cuối cùng, việc thiết lập thói quen ăn uống có ý thức từ khi còn nhỏ có thể góp phần ngăn ngừa các vấn đề tiềm ẩn như ăn quá nhiều hoặc phát triển mối quan hệ không lành mạnh với thực phẩm. Bằng cách thúc đẩy sự điều độ, cân bằng và cái nhìn tích cực về các loại thực phẩm khác nhau, trẻ em ít có khả năng sa đà vào các thói quen ăn uống không lành mạnh.

Việc rèn luyện thói quen ăn uống có ý thức trong gia đình không chỉ nuôi dưỡng cơ thể mà còn nuôi dưỡng mối quan hệ tích cực với thức ăn. Cách tiếp cận này trao quyền cho trẻ, để các em đưa ra những lựa chọn sáng suốt, thúc đẩy sự đoàn kết trong gia đình và bảo vệ trẻ khỏi các vấn đề tiềm ẩn liên quan đến thực phẩm.

Sample 7: *Encouraging students to study abroad is a pivotal step towards broadening educational horizons and fostering a global mindset.*

Sample Answer:

Firstly, studying in foreign countries exposes students to diverse academic methodologies and cultural perspectives, providing an enriching learning experience. Interacting with international faculty and peers enhances their adaptability and critical thinking skills, essential in navigating today's interconnected world.

Secondly, studying abroad promotes language proficiency. Immersed in an environment where the language is spoken daily, students develop a practical

command of a second language. This linguistic competency not only facilitates communication but also opens doors to global job markets.

Lastly, cultural immersion sparks personal growth. Experiencing different traditions and lifestyles encourages students to embrace diversity and cultivate empathy. These qualities are invaluable in an era where collaboration across borders is crucial.

In short, encouraging students to study abroad is an investment in creating well-rounded individuals equipped to thrive in our interconnected global community.

Bản dịch:

Khuyến khích học sinh đi du học là một bước quan trọng hướng tới việc mở rộng tầm nhìn giáo dục và thúc đẩy tư duy toàn cầu.

Thứ nhất, học tập ở nước ngoài giúp sinh viên tiếp cận với các phương pháp học thuật và quan điểm văn hóa đa dạng, mang lại trải nghiệm học tập phong phú. Tương tác với giảng viên quốc tế và các đồng nghiệp giúp nâng cao khả năng thích ứng và kỹ năng tư duy phê phán của họ, điều cần thiết trong việc làm chủ thế giới kết nối ngày nay.

Thứ hai, du học giúp nâng cao trình độ ngôn ngữ. Đắm mình trong môi trường sử dụng ngôn ngữ hàng ngày, học sinh sẽ phát triển khả năng sử dụng ngôn ngữ thứ hai một cách thực tế. Năng lực ngôn ngữ này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho giao tiếp mà còn mở ra cánh cửa cho thị trường việc làm toàn cầu.

Cuối cùng, sự hòa nhập văn hóa sẽ thúc đẩy sự phát triển cá nhân. Trải nghiệm những truyền thống và lối sống khác nhau khuyến khích học sinh đón nhận sự đa dạng và trau dồi sự đồng cảm. Những phẩm chất này là vô giá trong thời đại mà sự hợp tác xuyên biên giới là rất quan trọng.

Nói tóm lại, khuyến khích sinh viên đi du học là một khoản đầu tư nhằm giúp cá nhân trở nên toàn diện và được trang bị tốt để phát triển trong cộng đồng toàn cầu kết nối của chúng ta.

Sample 8: *Promoting the use of public transport is integral to alleviating traffic congestion and fostering a cleaner, sustainable urban environment.*

Sample Answer:

Firstly, efficient public transportation systems can significantly reduce the number of private vehicles on the road, thereby easing traffic congestion. As more individuals opt for buses, trains, or subways, the overall vehicular density decreases, leading to smoother traffic flow and reduced travel times.

Secondly, embracing public transport aligns with environmental sustainability goals. Traditional modes of transportation, especially individual

cars, contribute substantially to air pollution and carbon emissions. Public transport, on the other hand, often involves more energy-efficient vehicles, reducing the overall ecological footprint of urban commuting.

Lastly, a well-utilized public transport system promotes community well-being by fostering a sense of shared responsibility. Citizens become more aware of the collective impact of their transportation choices, encouraging a shift towards sustainable options.

In conclusion, advocating for public transport is a multifaceted approach that not only tackles traffic congestion but also contributes significantly to a cleaner and more sustainable urban environment.

Bản dịch:

Thúc đẩy việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng là điều không thể thiếu để giảm bớt tắc nghẽn giao thông và thúc đẩy môi trường đô thị sạch hơn, bền vững hơn.

Thứ nhất, hệ thống giao thông công cộng hiệu quả có thể giảm đáng kể số lượng phương tiện cá nhân trên đường, từ đó giảm bớt tắc nghẽn giao thông. Khi nhiều người lựa chọn xe buýt, xe lửa hoặc tàu điện ngầm, mật độ phương tiện tổng thể sẽ giảm, dẫn đến luồng giao thông thông suốt hơn và giảm thời gian di chuyển.

Thứ hai, sử dụng phương tiện giao thông công cộng phù hợp với mục tiêu bền vững về môi trường. Các phương thức vận tải truyền thống, đặc biệt là ô tô cá nhân, góp phần đáng kể vào ô nhiễm không khí và lượng khí thải carbon. Mặt khác, giao thông công cộng thường sử dụng các phương tiện tiết kiệm năng lượng hơn, làm giảm dấu chân sinh thái tổng thể của việc di chuyển.

Cuối cùng, một hệ thống giao thông công cộng được sử dụng tốt sẽ thúc đẩy sự thịnh vượng của cộng đồng bằng cách nuôi dưỡng ý thức về trách nhiệm chung. Khi người dân nhận thức rõ hơn về tác động của việc sử dụng phương tiện công cộng, họ sẽ có hướng đến các lựa chọn bền vững hơn.

Tóm lại, ủng hộ giao thông công cộng là một cách tiếp cận nhiều mặt, không chỉ giải quyết tắc nghẽn giao thông mà còn góp phần đáng kể vào một môi trường đô thị sạch hơn và bền vững hơn.

Sample 9: *Learning English has many benefits.*

Sample Answer:

Due to its status as the universal language, English is vital to our daily life. So, there are several benefits to learning English. First of all, having fluent English allows for global travel. Those who can speak English well may interact with others without worry because it is a language that is widely spoken.

Second, if someone is proficient in English, they can obtain a decent job with a higher wage. It's true that doing business abroad is now simple for most people.

For instance, a lot of international businesses invest in Vietnam. People can therefore readily get well-paying employment. People may finally become friends with individuals from various nations. This is due to the fact that they both speak English. In conclusion, learning English is highly vital, thus individuals should be motivated to do so.

Bản dịch:

Do vị thế của nó như một ngôn ngữ toàn cầu, tiếng Anh rất quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Vì vậy, có nhiều lợi ích khi học tiếng Anh. Trước hết, việc thành thạo tiếng Anh cho phép du lịch toàn cầu. Những người nói tiếng Anh tốt có thể giao tiếp với người khác mà không lo lắng vì đây là một ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi. Thứ hai, nếu ai đó thành thạo tiếng Anh, họ có thể tìm được một công việc tốt với mức lương cao hơn. Thật vậy, việc kinh doanh ở nước ngoài bây giờ đã trở nên đơn giản đối với hầu hết mọi người.

Ví dụ, nhiều doanh nghiệp quốc tế đầu tư vào Việt Nam. Vì vậy, mọi người có thể dễ dàng tìm được việc làm với mức lương cao. Mọi người cuối cùng có thể kết bạn với những người từ các quốc gia khác nhau. Điều này là do cả hai đều nói tiếng Anh. Kết luận, việc học tiếng Anh là vô cùng quan trọng, do đó mọi người nên được khuyến khích để làm điều đó.

Sample 10: *Establishing family rules has positive effects on children.*

Sample Answer:

Creating family rules is crucial, in my opinion, since kids may benefit much from them. Family rules first and foremost teach children to behave properly. For instance, simple rules like using polite language at home help youngsters learn how to interact with others. Second, according to family standards, kids can learn excellent conduct. Particularly, kids learn what behavior is and is not appropriate in their family. Moreover, it teaches kids how to act appropriately in a variety of real-world scenarios.

Last but not least, family rules educate kids about safety precautions like using seatbelts when driving or being cautious around sharp objects. These guidelines aid in safeguarding children and ensuring their safety everywhere, not only at home. In conclusion, adopting family rules benefits kids in a variety of positive ways.

Bản dịch:

Việc tạo ra các quy tắc gia đình là rất quan trọng, theo ý kiến của tôi, vì trẻ em có thể hưởng lợi rất nhiều từ chúng. Các quy tắc gia đình trước hết dạy trẻ cách cư xử đúng mực. Ví dụ, những quy tắc đơn giản như sử dụng ngôn ngữ lịch sự ở nhà giúp trẻ em học cách tương tác với người khác. Thứ hai, theo tiêu chuẩn gia đình, trẻ em có thể học được hành vi tốt. Cụ thể, trẻ em học được hành vi nào là phù hợp và không phù hợp trong gia đình của chúng. Hơn nữa, nó dạy trẻ cách hành xử phù hợp trong nhiều tình huống thực tế khác nhau.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, các quy tắc gia đình giáo dục trẻ em về các biện pháp an toàn như thắt dây an toàn khi lái xe hoặc cẩn thận với các vật sắc nhọn. Những hướng dẫn này giúp bảo vệ trẻ em và đảm bảo an toàn cho chúng ở mọi nơi, không chỉ ở nhà. Tóm lại, việc áp dụng các quy tắc gia đình mang lại nhiều lợi ích tích cực cho trẻ em.

ĐÁP ÁN PHẦN III - TỪ VỰNG THEO CHỦ ĐỀ

Exercise 1. CLOTHES AND ACCESSORIES

1. She fastened her _ **belt** _ tightly around her waist.
a. belt b. bracelet c. handkerchief
2. My mother was wearing an _ **earring** _ in her right ear.
a. hat b. earring c. coat
3. She's very _ **old-fashioned** _ in her outlook.
a. old-fashioned b. jacket c. leather
4. My father had a woollen _ **scarf** _ around his neck.
a. jeans b. hat c. scarf
5. Miss Anna took her pen from her _ **handbag** _ and began to write in her notebook.
a. handbag b. jewelries c. earring

Exercise 2. COLOURS

1. What color is the sea?
a. **Blue** b. Green c. Pink
2. What color hair do Asians usually have?
a. **Black** b. White c. Yellow
3. What color are the leaves usually?
a. Blue b. **Green** c. Red
4. What color is a banana?
a. Purple b. Red c. **Yellow**
5. What color is a strawberry?
a. **Red** b. Blue c. Brown

Exercise 3. COMMUNICATION AND TECHNOLOGY

1. When you buy a new _ **computer** _, you usually get software included at no extra cost.
a. computer b. file c. mouse
2. The light bulb was _ **invented** _ by Thomas Edison.
a. installed b. invented c. uploaded
3. The _ **keyboard** _ plugs in at the back of the computer.
a. robot b. blog c. keyboard
4. You can't gain access to the computer system without entering your _ **password** _.
a. hardware b. password c. disk

5. Global warming is the cause of _ **climate change** _.
a. climate change b. bottle bank c. pollution

Exercise 7. FOOD AND DRINK

1. My father's such a creature of habit - he always has to have a _ **biscuit** _ and a cup of tea at bedtime.
a. biscuit b. garlic c. lettuce
2. I've been feeling much healthier since I became a _ **vegetarian** _.
a. turkey b. vegetarian c. toast
3. The thief took a _ **knife** _ to rob the bank yesterday.
a. knife b. fork c. spoon
4. She eats a _ **bowl** _ of cereal every morning.
a. plate b. bowl c. dish
5. Limit _ **soft drinks** _, sweetened beverages, and high-fat sugary snack foods.
a. soft drinks b. fruit juices c. mineral water

Exercise 8. HEALTH, MEDICINE AND EXERCISE

1. The sign was damaged in an _ **accident** _.
a. accident b. ambulance c. aspirin
2. She lost a lot of _ **blood** _ in the accident.
a. headache b. blood c. prescription
3. There are a lot of _ **pharmacies** _ near the local hospital.
a. patients b. pills c. pharmacies
4. _ **Taking exercise** _ every day keeps you healthy.
a. taking exercise b. toothache c. sore throat
5. Your skin would clear if you had a healthier _ **diet** _.
a. operation b. flu b. diet

Exercise 9. HOBBIES AND LEISURE

1. Our neighbors invited all of us to a backyard _ **barbecue** _.
a. gallery d. barbecue c. collection
2. Girls often like to play with _ **dolls** _ more than boys.
a. gallery d. fiction c. dolls
3. I like to _ **hang out** _ with my friends at the weekends.
a. dance d. hang out c. collect
4. She buys all the latest fashion _ **magazines** _.
a. facilities d. festival c. magazines
5. I love to _ **sunbathe** _ in the morning on the beach when the sun is not so hot.
a. draw d. dance c. sunbathe

Exercise 10. HOUSE AND HOME

1. My sister lives in an _ **apartment** _ complex.
a. ceiling b. cooker c. apartment
2. They paid for his flights and hotel _ **accommodation** _.
a. bucket b. bookcase c. accommodation
3. Please send your _ **address** _ when you receive this message.
a. address b. bathtub c. basin
4. The _ **carpet** _ has a striped pattern and fleece material.
a. bowl b. carpet c. bulb
5. The _ **fridge** _ keeps food at a constant temperature.
a. dishwasher b. cupboard c. fridge

Exercise 11. PERSONAL FEELINGS, OPINIONS AND EXPERIENCES

1. Yesterday I broke my mother's vase, so she was very _ **angry** _.
a. angry b. amusing c. curious
2. Be _ **careful** _! I don't want you to fall!
a. amazed b. confused c. careful
3. Are you _ **confident** _ when speaking in front of a crowd?
a. depressed b. confident c. annoyed
4. I remember when I was a child being very _ **impressed** _ with how many toys she had.
a. cruel b. afraid c. impressed
5. My brother was very _ **nervous** _ about driving again after the accident.
a. generous b. excellent c. nervous

Exercise 12. SPORT

1. _ **Basketball** _ is a team sport in which two teams compete to put the ball into the opponent's basket.
a. golf b. basketball c. horse-riding
2. My father goes _ **swimming** _ on the beach every morning.
a. cricket b. swimming c. motor-racing
3. The winner of tonight's talent _ **contest** _ will be decided by clapometer.
a. golf course b. athletics track c. contest
4. We can go to a theater, a cinema, a restaurant, a pub, an _ **ice rink** _ and a swimming pool.
a. ice rink b. racetrack c. athletics track
5. The _ **stadium** _ has a seating capacity of 100,000.
a. club b. contest c. stadium

Exercise 13. SHOPPING

1. My mother always _ **bargains** _ when going to the market.
a. chooses b. books c. bargains
2. There are thirty-one flavors of ice cream to _ **choose** _ from.
a. hire b. close c. choose
3. Shops were lowering prices to attract more _ **customers** _.
a. customers b. advertisements c. credit cards
4. My weight _ **reduces** _ when I stop eating sugar.
a. orders b. exchanges c. reduces
5. My jacket is _ **second-hand** _ but it's still in good condition.
a. second-hand b. expensive c. luxury

Exercise 14. WEATHER

1. The wind was _ **blowing** _ harder every minute.
a. forecasting b. raining c. blowing
2. The weather _ **forecast** _ said it was going to rain later today.
a. forecast b. shower c. snowfall
3. We're having the party in the garden, so I'm praying it'll be _ **sunny** _.
a. windy b. sunny c. icy
4. I put my hands in my pockets to keep them _ **warm** _.
a. freezing b. foggy c. warm
5. There isn't enough _ **wind** _ to fly a kite.
a. cold b. frozen c. wind

Exercise 15. WORK AND JOBS

1. The _ **dentist** _ scaled and polished my teeth last week.
a. dentist b. painter c. firefighter
2. _ **Chemists** _ at pharmaceutical companies are vying to create a cure for migraine.
a. judges b. lawyers c. chemists
3. I asked my _ **hairdresser** _ to trim my fringe, but she cut it far too short.
a. novelist b. mechanic c. hairdresser
4. The _ **journalist** _ took notes throughout the interview.
a. professor b. policeman c. journalist
5. There is a good relationship between _ **security** _ and managers at the company staff.
a. security b. guard c. porter

PHỤ LỤC

Tiêu chí đánh giá bài thi Nói theo chuẩn bài thi VSTEP

1. PHÁT ÂM (*Pronunciation*)

- **Độ rõ ràng:** Phát âm đúng các âm đơn lẻ và âm cuối, hạn chế lỗi phát âm.
- **Trọng âm và ngữ điệu:** Sử dụng trọng âm từ và trọng âm câu chính xác, ngữ điệu phù hợp với ngữ cảnh.

2. NGỮ PHÁP (*Grammar*)

- **Chính xác:** Sử dụng đúng các thì và cấu trúc ngữ pháp trong câu.
- **Đa dạng cấu trúc:** Kết hợp linh hoạt giữa câu đơn, câu ghép, và câu phức.

3. TỪ VỰNG (*Vocabulary*)

- **Phù hợp ngữ cảnh:** Sử dụng từ vựng liên quan đến chủ đề, phù hợp ngữ cảnh.
- **Đa dạng từ vựng:** Sử dụng từ đồng nghĩa và cụm từ phong phú.

4. TRÔI CHẢY VÀ PHÁT TRIỂN Ý (*Fluency and Coherence*)

- **Mạch lạc:** Phát triển ý rõ ràng, có cấu trúc, sử dụng từ nối để liên kết ý.
- **Trôi chảy:** Nói liền mạch, không bị ngập ngừng quá nhiều.

5. NỘI DUNG VÀ LIÊN KẾT Ý (*Content and Coherence*)

- **Phù hợp với đề:** Phát triển nội dung sát với câu hỏi, không lạc đề.
- **Liên kết ý:** Sử dụng từ và cụm từ liên kết để kết nối các ý và làm bài nói mạch lạc hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexander, L.G. (1968). *For and Against*. NXB Longman.
2. Neil Porteous (2009). *Debating Challenge*. NXB Megabooks
3. <https://flyer.vn/2000-tu-vung-tieng-anh-b1/>

thuvienso.dhcs.vn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
PHẦN I. TỔNG QUAN:	1
1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ ĐỀ THI	1
2. THỜI GIAN CHUẨN BỊ VÀ THỜI GIAN THI	1
3. TIÊU CHÍ CHẤM THI NÓI	1
4. CẤU TRÚC ĐỀ THI NÓI	2
4.1. Cấu trúc câu hỏi của Phần 1	2
4.2. Cấu trúc câu hỏi của Phần 2	2
4.3. Cấu trúc câu hỏi của Phần 3	3
PHẦN II. THỰC HÀNH	4
1. MỘT SỐ CHÚ Ý VỀ PHÁT ÂM	4
1.1. Phụ âm cuối	4
1.2. Nguyên âm ngắn và nguyên âm dài	4
1.3. Trọng âm của từ	5
1.4. Trọng âm câu	8
2. CHUẨN BỊ TỪ VỰNG VÀ Ý TƯỞNG THEO CHỦ ĐỀ	9
2.1. Chuẩn bị từ vựng theo chủ đề	9
2.2. Động não và lập dàn ý theo chủ đề	9
3. KIẾN THỨC NGŨ PHÁP CĂN BẢN VỀ CẤU TRÚC CÂU	13
3.1. Câu đơn	13
3.2. Câu ghép	13
3.3. Câu phức	15
4. NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP LIÊN QUAN ĐẾN CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BÀI THI NÓI THEO CHUẨN BÀI THI VSTEP	19
5. VẬN DỤNG HIỆU QUẢ CÁC CHIẾN LƯỢC CỤ THỂ	20
5.1. Chiến lược trả lời câu hỏi Phần 1	20
5.2. Chiến lược trả lời câu hỏi Phần 2	22
5.3. Chiến lược trả lời câu hỏi Phần 3	25
PHẦN III. TỪ VỰNG THEO CHỦ ĐỀ	34
A. TỪ VỰNG	34
B. BÀI TẬP	60
ANSWER KEYS	66
PHỤ LỤC	89
Tiêu chí đánh giá bài thi Nói theo chuẩn bài thi VSTEP	90
TÀI LIỆU THAM KHẢO	92